

KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Giảng viên: Phan Tiến Ngọc

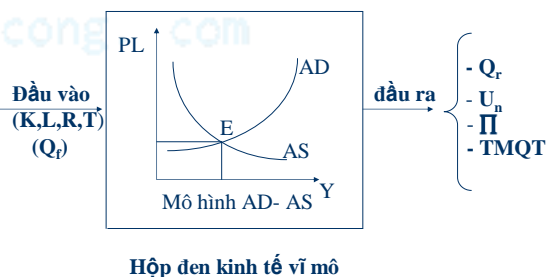
MỞ ĐẦU

KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU GÌ?

Tại sao phải nghiên cứu Kinh tế phát triển?

- Ba phần tư dân số thế giới sống như thế nào?
 - Hộ gia đình ở các nước Bắc Mỹ
 - Hộ gia đình ở vùng nông thôn Châu Á
 - Hộ gia đình ở các thành phố Nam Mỹ
 - Hộ gia đình ở châu Phi

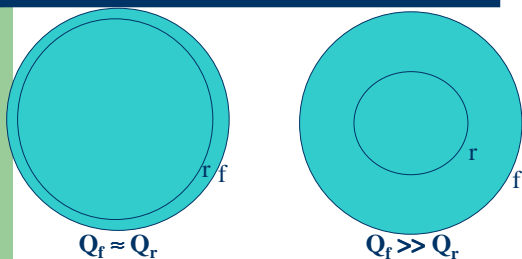
KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU GÌ?



Kinh tế phát triển nghiên cứu gì? (tiếp)

Các nước phát triển

Các nước đang phát triển



Mục tiêu: $Q_r \rightarrow Q_f$

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

- **Mở đầu:** Đối tượng và nội dung nghiên cứu của môn học
- **Phần thứ nhất:** Lý luận chung về tăng trưởng và phát triển kinh tế
- **Phần thứ hai:** Vai trò của các yếu tố nguồn lực với tăng trưởng và phát triển.
- **Phần thứ ba:** Kinh tế quốc tế với tăng trưởng và phát triển kinh tế
- **Phần thứ tư:** Quản lý quá trình phát triển

Tài liệu tham khảo chính

1. Malcolm Gilis, Dwight H. Perkin: "Giáo trình Kinh tế học phát triển", bản dịch ĐH thương mại, Hà nội 2010
2. Lê Danh Tôn & Vũ Minh Miêng: "Kinh tế học phát triển", ĐHQG HN, Hà Nội 2006.
3. Giáo trình Kinh tế phát triển, NXB Đại học KTQD, 2008.
4. Sách chuyên khảo kinh tế phát triển dành cho chương trình cao học, NXB Lao động – Xã hội, 2008
5. E.Wayne Nafziger: "Kinh tế học của các nước đang phát triển", Nxb thống kê 1998
6. Dedraj Ray: "Development Economics", Boston University, 1998
7. M.D. Todaro: "Kinh tế học cho thế giới thứ ba", NXB Giáo dục, 1998

CHƯƠNG I:

CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển

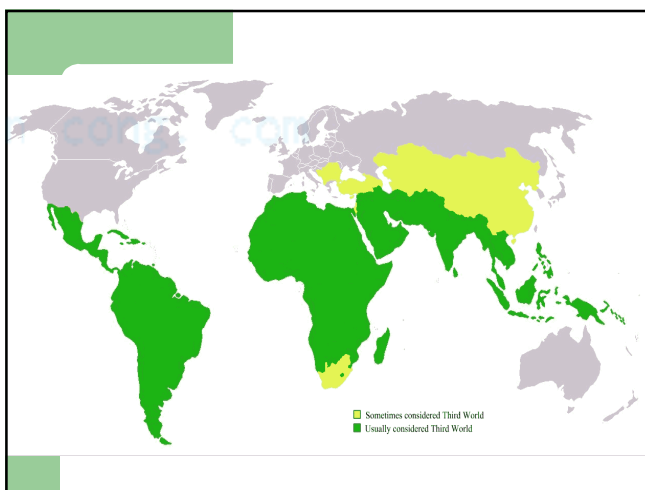
- I. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển
- II. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển
- III. Tính cấp bách của vấn đề phát triển

I. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển

- Sự xuất hiện của các nước thế giới thứ 3
- Sự phân chia các nước theo mức thu nhập
- Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển con người
- Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế

Sự xuất hiện các nước "thế giới thứ 3"

- "Thế giới thứ 1": các nước có nền kinh tế phát triển, đi theo con đường TBCN, còn gọi là các nước "phương Tây"
- "Thế giới thứ 2": các nước có nền kinh tế tương đối phát triển, đi theo con đường XHCN, còn gọi là các nước "phía Đông"
- "Thế giới thứ 3": các nước thuộc địa mới giành độc lập sau thế chiến 2, nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu.



Sự phân chia các nước theo mức thu nhập

Hệ thống phân loại của Ngân hàng thế giới (WB): Dựa vào GNI bình quân đầu người (USD/người – WDR 2011)

- Các nước có thu nhập cao: > \$ 12 275
- Các nước có thu nhập TBình: \$1006 – \$12 275
- + thu nhập trung bình cao: \$3.976 - \$12 275
- + thu nhập trung bình thấp: \$1006 - \$3 975
- Các nước có thu nhập thấp: <= \$1005

Sự phân chia các nước theo mức thu nhập (tiếp)

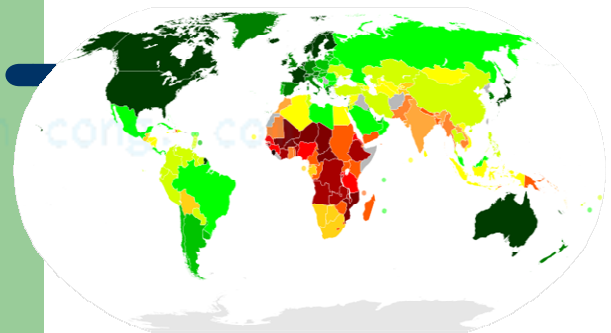
Hệ thống phân loại của Liên hiệp quốc (UN): Dựa vào GDP bình quân đầu người (USD/người)

- Các nước có thu nhập cao: > \$ 10 000
- Các nước có thu nhập TBình: \$736 – \$10 000
- + thu nhập trung bình cao: \$3 000 - \$10 000
- + thu nhập trung bình thấp: \$736 - \$3 000
- Các nước có thu nhập thấp: <= \$736

Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển con người

UNDP dựa vào HDI để phân loại:

- Nhóm nước có HDI cao: HDI > 0,8
- Nhóm nước có HDI trung bình: HDI từ 0,5 đến 0,8
- Nhóm nước có HDI thấp: HDI < 0,5



Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế

- Các nước phát triển (DCs): Khoảng trên 40 nước với điển hình là các nước G7
- Các nước công nghiệp hóa mới (NICs): Trước đây: 11 nước điển hình là các nước Đông Á, Hiện nay: 9 nước
- Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC): 13 nước.
- Các nước đang phát triển (LDCs): > 130 nước

II. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển



- Qui mô và mức thu nhập
- Lịch sử phát triển
- Nguồn nhân lực và vật lực
- Dân tộc và tôn giáo
- Tầm quan trọng của khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân
- Cơ cấu công nghiệp
- Phụ thuộc vào bên ngoài
- Cơ cấu chính trị, quyền lực và nhóm người hưởng lợi ích

Mười nước dân số nhiều nhất/ít nhất và GNI bình quân đầu người, 2006					
Những nước dân số nhiều nhất	Dân số (triệu người)	GNI bình quân (U.S. \$)	Những nước dân số ít nhất	Dân số (nghìn người)	GNI bình quân (U.S. \$)
China	1.322	2.000	Tuvalu	11	1.300
India	1.130	820	Nauru	12	2.500
United States	301	44.710	Palau	20	7.990
Indonesia	234	1.420	San Marino	28	45.130
Brazil	190	4.710	Monaco	32	27.500
Pakistan	169	800	Liechtenstein	33	38,050
Bangladesh	156	450	St. Kitt & Nevis	38	8.460
Russia	141	5.770	Antigua & Barbuda	68	11.050
Nigeria	144	620	Dominica	69.3	4.160
Japan	128	38.630	Andorra	69.9	24.000

Country	Percentage of Labor Force ^a		Percentage of GDP	
	Agriculture	Industry	Agriculture	Industry
Africa				
Congo, Dem. Rep.	75	12	64	13
Kenya	81	7	29	16
Nigeria	54	5	23	25
Tanzania	90	5	43	21
Uganda	86	4	46	16
Asia				
Bangladesh	64	14	39	18
India	65	13	20	28
Indonesia	55	10	16	43
Philippines	46	16	21	32
South Korea	21	27	6	43
Sri Lanka	46	13	22	25
Latin America				
Brazil	31	27	14	36
Colombia	30	24	16	20
Guatemala	60	12	24	20
Mexico	28	19	5	26
Peru	37	19	7	37
Venezuela	16	28	4	47
All developing countries	60	17	20	38
United States	2	25	2	29
United Kingdom	1	24	2	37

- Mức sống thấp
- Tỷ lệ tích lũy thấp
- Trình độ kỹ thuật của sản xuất thấp
- Năng suất lao động thấp
- Tỷ lệ tăng dân số và số người sống phụ thuộc cao
- Lệ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu sản phẩm sơ chế
- Sự thống trị, sự phụ thuộc và dễ bị tổn thương trong quan hệ thương mại quốc tế

```

graph TD
    A[Kiểm soát tỷ lệ từ vong áp dụng ở nước ngoài] --> B[Tăng DS cao]
    C[Sinh đẻ nhiều] --> B
    B -- "Cung LĐ cao" --> D[Thất nghiệp cao]
    E[Cầu LĐ thấp] --> D
    F[Sự phụ thuộc vào công nghệ, tiết kiệm nước ngoài] --> G[Đầu tư/người thấp]
    G --> E
    G --> H[Tỷ lệ tiết kiệm thấp]
    H --> G
    D --> I[NSLĐ thấp]
    J[Kém năng lực LĐ] --> I
    K[Sức khỏe, GD kém] --> I
    L[Hạn chế cơ hội GD] --> I
    I --> M[Thu nhập thấp]
    N[Kỹ năng QL không phù hợp] --> M
    O[Tỷ lệ tiết kiệm thấp] --> M
    
```

The diagram illustrates the cycle of underdevelopment. At the top left is a box labeled 'Mức sống thấp' (Low living standards). At the top right is a box labeled 'Tự trọng thấp' (Low self-esteem). In the center is the text 'KÉM PHÁT TRIỂN' (Underdevelopment). At the bottom center is a box labeled 'Tự do giới hạn' (Limited freedom). Arrows point from 'Mức sống thấp' and 'Tự trọng thấp' towards 'KÉM PHÁT TRIỂN'. Arrows also point from 'KÉM PHÁT TRIỂN' towards 'Tự do giới hạn'. Several factors are listed around the central text, with arrows pointing towards it: 'Khả năng kém, động cơ yếu' (Weak ability, weak motivation) at the top; 'Chuyển giao các giá trị vật chất giữa các nước' (Transfer of material values between countries) below it; 'Những điểm yếu về VH, công nghệ' (Weaknesses in culture, technology) to the left; 'Không làm chủ văn minh' (Not mastering civilization) to the right; and 'Muốn bị thống trị và phụ thuộc' (Want to be dominated and dependent) at the bottom right. A diagonal arrow points from 'Mức sống thấp' down to 'Tự do giới hạn', labeled 'Ảnh hưởng xấu của các quan hệ quyền lực KQQT' (Negative influence of international power relations).



CHƯƠNG II:

TỔNG QUAN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tổng quan về tăng trưởng và phát triển kinh tế

- I. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế
- II. Tổng quan về phát triển kinh tế
- III. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ GÌ?

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng quy mô sản lượng hay thu nhập của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định

Sự gia tăng được xem xét dưới 2 góc độ:

Dưới góc độ tuyệt đối (mức tăng trưởng):

$$\Delta Y = Y_t - Y_0$$

Dưới góc độ tương đối (tốc độ tăng trưởng):

$$g = \Delta Y / Y_0 \cdot 100\%$$

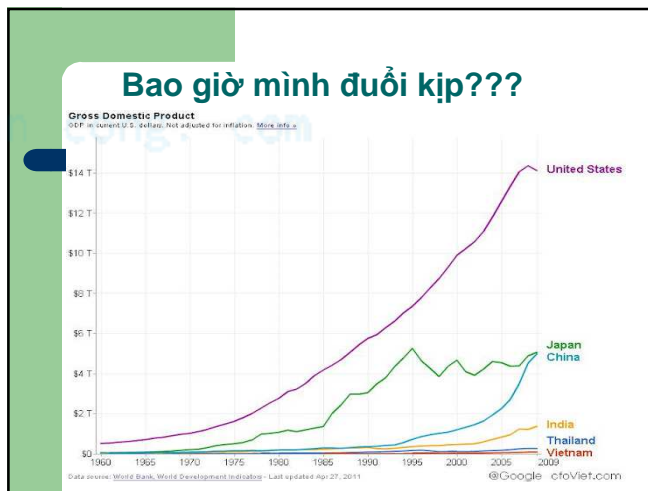
Tăng trưởng kinh tế (tiếp)

	GNI 2005	GNI/ người
Việt Nam:	51,7 tỷ USD	620USD
Nhật Bản:	4 988,2 tỷ USD	39 980 USD

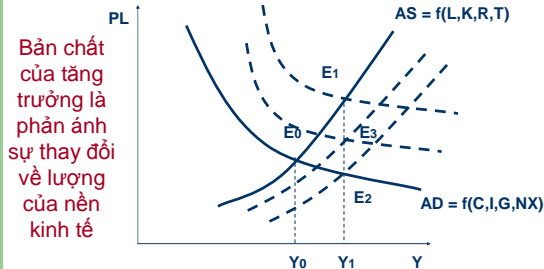
Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2006:

- Nhật Bản: 2,1%, Việt Nam: 8,17%
- 1% tăng trưởng của Việt Nam: 0,517 tỷ
- 1% tăng trưởng của Nhật Bản: 49,882 tỷ

Mức hay tốc độ tăng trưởng???



BẢN CHẤT TĂNG TRƯỞNG



TÍNH HAI MẶT CỦA TĂNG TRƯỞNG: mặt số lượng và mặt chất lượng

Mặt lượng của tăng trưởng là biểu hiện bề ngoài của tăng trưởng và được phản ánh qua các chỉ tiêu đánh giá quy mô và tốc độ tăng trưởng

- **Mặt chất của tăng trưởng** là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, được thể hiện ở sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế. (tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì trong một thời gian dài; nền kinh tế tăng trưởng có hiệu quả (năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn cao....))

CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG TĂNG TRƯỞNG

- Tổng giá trị sản xuất (GO)
- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
- Tổng thu nhập quốc dân (GNI)
- Thu nhập quốc dân (NI)
- Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI)

Tổng giá trị sản xuất (GO)

- Tổng giá trị sản xuất là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).
- $GO = IC + VA$
- Trong đó:
 - IC chi phí trung gian
 - VA Giá trị gia tăng

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

- GDP là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định
- Mức và tốc độ tăng trưởng GDP là thước đo chủ yếu để đánh giá sự gia tăng thuần túy về kinh tế của mỗi quốc gia
- Có 3 cách tiếp cận để tính GDP

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

- Tiếp cận từ sản xuất

$$VA = \sum_{i=1}^n (VA_i)$$

$$VA_i = GO_i - IC_i$$

- Tiếp cận từ chi tiêu

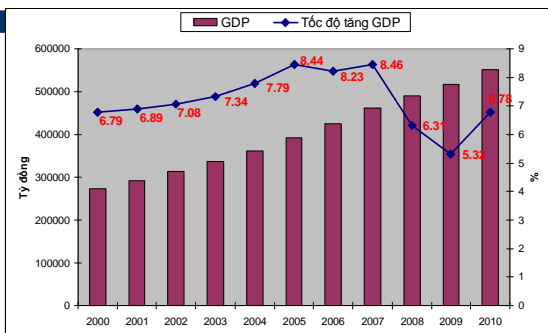
$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

- Tiếp cận từ thu nhập

$$GDP = W + R + I_n + P_r + D_p + T_i$$

Trong đó: W là tiền lương, R là thu nhập của người có đất cho thuê; I_n là thu nhập của người có tiền cho vay; P_r thu nhập của người có vốn; D_p là khấu hao vốn cố định; T_i là thuế kinh doanh

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam 10 năm qua



Quy tắc nhân đôi GDP hoặc GDP bình quân

- Quy tắc nhân đôi GDP hoặc GDP bình quân
 - Theo "quy luật 70" để nền kinh tế nhân đôi khối lượng GDP trong vòng 10 năm thì tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm phải đạt mức 7,0%. Còn nếu mức tăng trưởng bình quân hàng năm chỉ đạt 3,6% thì để nhân đôi khối lượng GDP, phải cần 20 năm.
 - Tuy nhiên, để nhân đôi mức GDP/người sau 10 năm thì tốc độ tăng trưởng GDP phải đạt cao hơn 7,0%, cụ thể là phải bằng 7,0% + Tốc độ tăng dân số hàng năm. Ví dụ, tốc độ tăng dân số của Việt Nam bình quân hàng năm là 1,3% thì để nhân đôi GDP/người sau 10 năm, tốc độ tăng GDP phải đạt 8,3%.

NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CHỈ TIÊU GDP

- Dùng GDP để so sánh giữa các quốc gia khó chính xác
- GDP không chuẩn xác trong đánh giá mức sống.
- GDP không tính đến kinh tế ngầm, kinh tế phi tiền tệ như kinh tế trao đổi, các công việc tình nguyện, chăm sóc trẻ em miễn phí do các ông bố bà mẹ (không làm việc) đảm nhiệm hay sản xuất hàng hóa tại gia đình.
- GDP không tính đến tính hài hòa của sự phát triển. Ví dụ một nước có thể có tốc độ tăng trưởng GDP cao do khai thác khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.
- GDP tính cả những công việc không đem lại lợi ích ròng và không tính đến những hiệu ứng tiêu cực. Ví dụ, một xí nghiệp làm tăng GDP nhưng gây ô nhiễm một con sông và người ta phải đầu tư để cải tạo lại môi trường. Việc này cũng làm tăng GDP.
- GDP không phản ánh được sự phân chia lợi ích trong phạm vi đất nước.

Tổng thu nhập quốc dân (GNI)

- GNP là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định bằng các yếu tố của mình
- GNI là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia có được trong một thời kỳ nhất định bằng các yếu tố của mình
- Về nội dung GNP và GNI là như nhau nhưng tiếp cận khác nhau
- $GNI = GDP + \text{thu nhập nhân tố ròng với nước ngoài}$
- GNI là thước đo điều chỉnh yếu tố nước ngoài với GDP theo cách tiếp cận thu nhập

Sự khác biệt giữa GDP và GNI

- Không có sự khác biệt khi nền kinh tế đóng cửa
- GNI và GDP khác nhau khi có:
 - Dòng chuyển thu nhập từ lãi suất, lợi nhuận, lợi tức cổ phần giữa các nước
 - Dòng chu chuyển về tiền lương của người lao động không thường trú giữa các nước
- $GNI > GDP$ khi luồng thu nhập chuyển vào lớn hơn luồng thu nhập chuyển ra; và ngược lại.

GDP và GNI

- GNI bình quân được sử dụng để đo mức tiêu dùng/mức sống của dân cư cũng như đầu tư hiện tại và tương lai
- GDP bình quân được sử dụng để đo tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng sản lượng trong một nước.

Thu nhập quốc dân (NI)

- Là toàn bộ giá trị của các hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định
- $NI = GNI - Dp$

Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI)

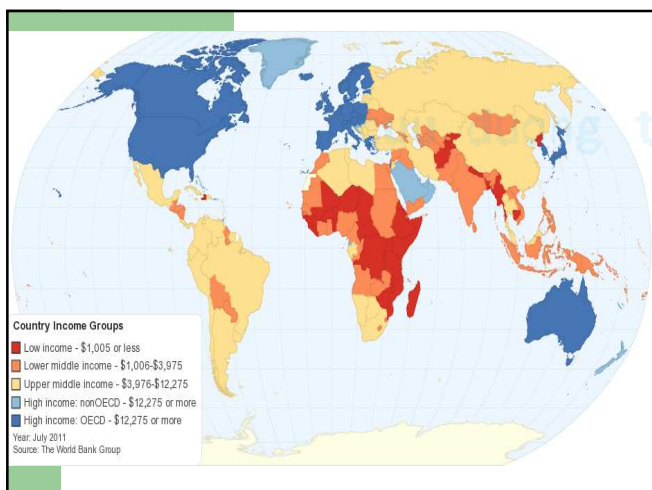
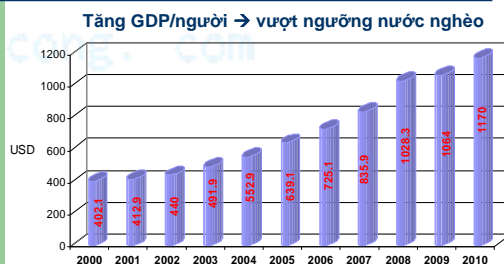
- Là phần thu nhập có quyền sử dụng của một quốc gia (nói cách khác đó là phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần)
- $NDI = NI + \text{chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài}$

Thu nhập bình quân đầu người

- Thu nhập bình quân đầu người: $GNI(GDP)/\text{dân số}$
- Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người
 $g_{TNBQ} = g_{kt} - g_{ds}$
- Ngang giá sức mua (PPP)

	GNI/người (USD)		Chênh lệch so với Việt Nam (tỉn)	
	Theo tỷ giá thị trường	Theo ngang giá sức mua	Theo giá thực tế	Theo ngang g sức mua
Việt Nam	620	3 010	1,0	1,0
Trung Quốc	1 744	6 600	2,8	2,2
Thái lan	2 750	8 440	4,4	2,8
Malaysia	4 960	10 320	8,0	3,4
Hàn quốc	15 830	21 850	25,5	7,2
Singapore	27 490	29 780	44,3	9,9

Mô hình tăng trưởng 2001 - 2010



Các loại giá để tính chỉ tiêu tăng trưởng:

- **Giá hiện hành:** giá tại thời điểm nghiên cứu. Thu nhập tính theo giá hiện hành là thu nhập danh nghĩa. Giá hiện hành thường được dùng trong việc xác định các chỉ tiêu liên quan đến vốn đầu tư, cơ cấu ngành, ngân sách, thương mại...
- **Giá so sánh (CĐ):** giá được xác định trên mặt bằng của một năm gốc. Thu nhập tính theo giá so sánh là thu nhập thực tế. Giá so sánh được sử dụng trong tính toán tốc độ tăng trưởng kinh tế và có ý nghĩa so sánh theo thời gian

GDP (GNI) danh nghĩa và thực tế

$$GDP = \sum_{i=1}^n P_i Q_i$$

$$GDP_{\text{giảm phát}} = \frac{\sum P_i Q_i}{\sum P_0 Q_i}$$

$$2006 \text{ GDP}_{2000} = \sum_{i=1}^n P_{i,2000} Q_{i,2006}$$

II. Tổng quan về phát triển kinh tế

1. Phát triển kinh tế

- “ Người ta phải định nghĩa lại sự phát triển là sự tấn công vào những cái xấu chủ yếu của thế giới ngày nay: suy dinh dưỡng, bệnh tật, mù chữ, những khu nhà ổ chuột, thất nghiệp và bất công. Nếu đo bằng tỷ lệ tăng trưởng, sự phát triển quả là một thành công lớn. Nhưng nếu xét trên khía cạnh công ăn việc làm, công lý và xóa đói giảm nghèo thì lại là một thất bại hay chỉ thành công một phần”

Paul Strenten



Phát triển kinh tế (tiếp)

- Amartya Sen “...Không thể xem sự tăng trưởng kinh tế như một mục đích cuối cùng. Cần phải quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển cùng với việc cải thiện cuộc sống và nền tự do mà chúng ta đang hưởng”
- Peter Calkins: Quan điểm phát triển theo 5 trục: đạo đức tinh thần, xã hội, chính trị, kinh tế và vật chất cùng với mô hình 4E (Evolution, Equity, Efficiency, Equilibrium).
- Giáo trình KTPT: Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, bao gồm sự gia tăng về thu nhập, biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu kinh tế và sự tiến bộ về xã hội**

Phát triển kinh tế (tiếp)

3 nội dung của phát triển kinh tế:

Phát triển KT	Tăng trưởng kinh tế	Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Sự tiến bộ xã hội
=	(1)	+	(2)
			+
			(3)

- Sự gia tăng tổng mức thu nhập và thu nhập bình quân đầu người
- Sự biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu kinh tế
- Sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

- Cơ cấu kinh tế là tổng thể hữu cơ các mối quan hệ về chất và lượng giữa các yếu tố, các bộ phận hợp thành của nền kinh tế.**
- Cơ cấu kinh tế là cấu tạo hay cấu trúc của nền kinh tế bao gồm:**
 - Cơ cấu ngành kinh tế
 - Cơ cấu vùng kinh tế
 - Cơ cấu thành phần kinh tế
 - Cơ cấu tái sản xuất
 - Cơ cấu thương mại quốc tế

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về lượng, tỷ trọng, sự thay đổi về vị trí, vai trò và các mối quan hệ của các yếu tố cấu thành nên cơ cấu kinh tế.
- Thế nào là cơ cấu kinh tế hợp lý:
 - Phù hợp yêu cầu của các quy luật khách quan, đặc biệt là các quy luật kinh tế.
 - Phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học-công nghệ hiện đại trên thế giới.
 - Phù hợp với sự phân công hợp tác quốc tế hiện nay
 - Sử dụng tối ưu tiềm năng và các lợi thế so sánh các nguồn lực của đất nước,
 - Phát triển cân đối hợp lý các vùng, chú trọng các vùng KT trọng điểm.

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu ngành: ???
- Cơ cấu vùng: ???
- Cơ cấu thành phần kinh tế: ???
- Cơ cấu tái sản xuất: ???
- Cơ cấu thương mại quốc tế: ???

Cơ cấu ngành và xu hướng chuyển dịch

- **Khái niệm:** Cơ cấu ngành kinh tế: là tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các ngành với nhau.
- **Nội dung cơ cấu ngành:**
 - Số lượng ngành
 - Mối quan hệ tỷ lệ (định lượng)
 - Mối quan hệ tương hỗ (chất):
 - Trực tiếp: Mối quan hệ ngược chiều**
 - Mối quan hệ xuôi chiều**
- **Gián tiếp:**
 - Trạng thái cơ cấu ngành thể hiện trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia

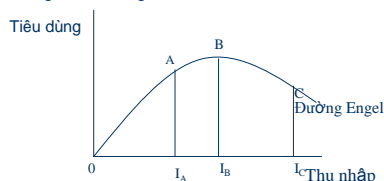
Chuyển dịch cơ cấu ngành

- Chuyển dịch cơ cấu ngành là quá trình thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác theo hướng ngày càng hiện đại, phù hợp hơn với môi trường.
- Như thế nào là CDCC ngành:
 - Thay đổi số lượng các ngành
 - Thay đổi tỷ trọng các ngành trong tổng thể
 - Thay đổi vị trí, mối quan hệ giữa các ngành
 - Thay đổi trong nội bộ ngành
- CDCC ngành là quá trình nâng cao hiệu quả sự kết hợp các yếu tố nguồn lực

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH

Cơ sở lý thuyết: Hai quy luật

> Quy luật tiêu dùng của E. Engel



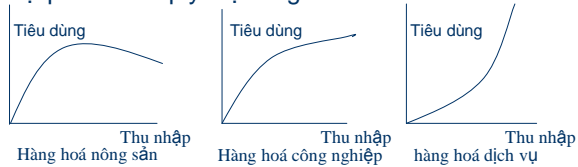
Tại mức thu nhập từ $0 - I_A$: $\epsilon_{D/I} > 1$
Tại mức thu nhập từ $I_A - I_B$: $0 < \epsilon_{D/I} < 1$
Tại mức thu nhập $I_B - I_C$: $\epsilon_{D/I} < 0$

Quy luật tiêu dùng thực nghiệm (Engel curve)

- Nhu cầu lương thực giảm dần khi thu nhập đạt đến một mức độ nhất định: vai trò của nông nghiệp giảm dần
- Trong quá trình tăng thu nhập, tỷ lệ chi tiêu cho hàng thiết yếu giảm
- Tỷ lệ chi tiêu cho hàng hóa lâu bền có xu hướng gia tăng (nhỏ hơn tốc độ tăng thu nhập)
- Tỷ lệ chi tiêu cho hàng hóa cao cấp có xu hướng tăng mạnh (lớn hơn tốc độ tăng thu nhập)

QUY LUẬT TIÊU DÙNG CỦA E. ENGEL (TIẾP)

Sự phát triển quy luật Engel:



CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH (tiếp)

Quy luật đổi mới kỹ thuật và tăng NSLĐ (Fisher)

Ngành	Tác động của KHKT	Xu hướng sử dụng lao động
Nông nghiệp	Dễ thay thế lao động	Giảm cầu lao động
Công nghiệp	Khó thay thế lao động	Cầu lao động tăng
Dịch vụ	Khó thay thế lao động nhất	Cầu lao động tăng nhanh nhất

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH (tiếp)

Lý thuyết các giai đoạn phát triển của W. Rostow.

Giai đoạn phát triển	Truyền thống	Chuẩn bị cất cánh	Cất cánh	Trưởng thành	Tiêu dùng cao
Dạng cơ cấu ngành	NN	NN-CN	CN-NN-DV	CN-DV - NN	DV- CN
Tỷ trọng NN	40% - 60%		15% - 25%		<10%
Tỷ trọng CN	10% - 20%		25% - 35%		35-40%
Tỷ trọng DV	10% - 30%		40% - 50%		50-60%

CÁC XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

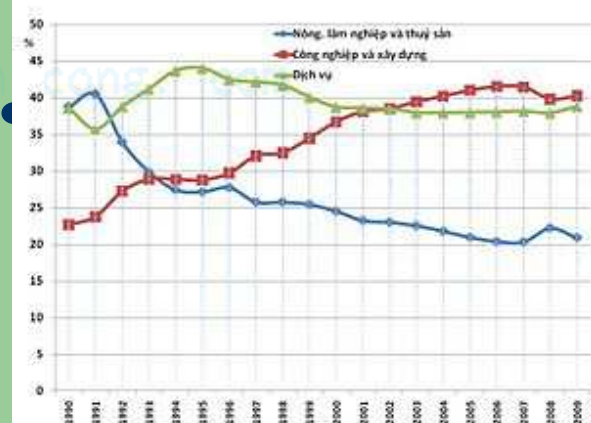
1. GIẢM TỶ TRỌNG NÔNG NGHIỆP, TĂNG TỶ TRỌNG CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ
2. TỐC ĐỘ TĂNG CỦA NGÀNH DỊCH VỤ CÓ XU THẾ NHANH HƠN TỐC ĐỘ TĂNG CỦA CÔNG NGHIỆP
3. TĂNG DẦN TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH SẢN PHẨM CÓ DUNG LƯỢNG VỐN CAO
4. XU THẾ “MỞ” CỦA CƠ CẤU KINH TẾ

Cơ cấu ngành theo mức độ thu nhập năm 2005

Cơ cấu ngành kinh tế theo mức độ thu nhập năm 2005 (%)

Các mức thu nhập	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Toàn thế giới	4	28	68
Thu nhập cao	2	26	72
Thu nhập trung bình cao	7	32	61
Thu nhập trung bình thấp	13	41	46
Thu nhập thấp	22	28	50

Nguồn: WB, báo cáo phát triển, 2007



ĐÁNH GIÁ TIẾN BỘ XÃ HỘI

- Đánh giá mức sống vật chất.
- Đánh giá về giáo dục và trình độ dân trí
- Đánh giá về tuổi thọ bình quân và chăm sóc sức khỏe
- Đánh giá sự phát triển con người
- Đánh giá mức độ nghèo khổ
- Đánh giá bất bình đẳng (về thu nhập, về hưởng thụ mức sống, về cơ hội phát triển...)



2. Phát triển bền vững

Lý do xuất hiện:

Những hậu quả của quá trình phát triển kinh tế (từ thập niên 1970): Do chạy theo mục tiêu tăng trưởng nhanh:

- Sử dụng quá mức nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái và môi trường sống
- Sự bất bình đẳng giữa các nước và trong từng nước tăng trưởng nhanh
- Vi phạm các khía cạnh về quyền con người, và truyền thống văn hoá

2. Phát triển bền vững (tiếp)

Quá trình hoàn thiện quan niệm:

- Từ thập niên 1970: hội nghị quốc tế về môi trường: thành lập chương trình môi trường của UN
- Năm 1983: thành lập Hội đồng thế giới về môi trường
- Năm 1987: đưa ra khái niệm về PTBV.

“Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”

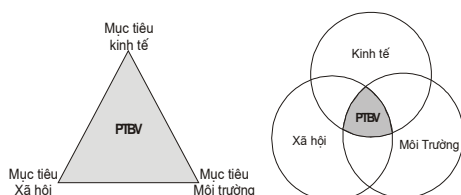
2. Phát triển bền vững (tiếp)

- Năm 1992: Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và trái đất (Brazil): ra đời **Chương trình nghị sự 21 của thế giới**
- Năm 2002: Hội nghị thượng đỉnh về trái đất (Nam Phi) hoàn chỉnh khái niệm PTBV:

Phát triển bền vững là bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định trong mối quan hệ với thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.

2. Phát triển bền vững (tiếp)

Nội dung phát triển bền vững



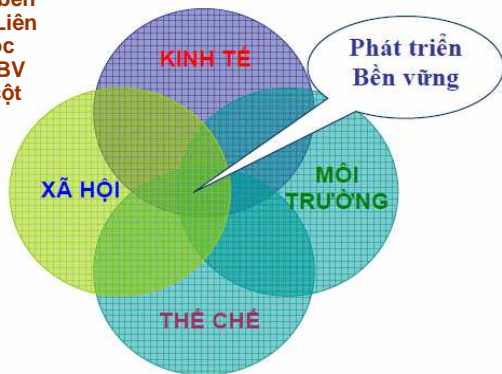
2. Phát triển bền vững (tiếp)

Bền vững kinh tế: là lựa chọn một tốc độ tăng trưởng hợp lý trên cơ sở một cơ cấu kinh tế phù hợp và có hiệu quả nhất.

Bền vững về xã hội: tập trung vào việc thực hiện từng bước các nội dung về tiến bộ xã hội và phát triển con người.

Bền vững về môi trường: bao gồm khai thác hợp lý tài nguyên; bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường; thực hiện tốt quá trình tái sinh tài nguyên môi trường.

Theo Ủy ban
Phát triển bền
vững của Liên
Hợp quốc
(CDS) PTBV
có 4 trụ cột



2. Phát triển bền vững (tiếp)

Việt Nam với vấn đề phát triển bền vững:

- Ngày 12/6/1991, Chính phủ thông qua "Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 – 2000"
- Chiến lược PT KT – XH 2001 – 2010 xác định quan điểm số 1: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường".
- Ngày 17/8/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành **Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam** nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

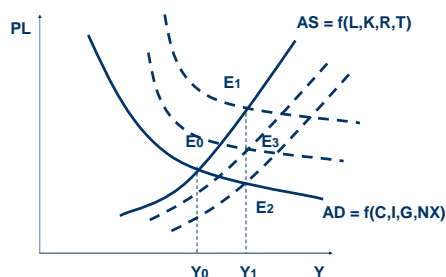
III. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Nhân tố kinh tế
2. Nhân tố phi kinh tế

Các nhân tố tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Nhân tố kinh tế
 - Tác động đến tổng cung
$$Y = f(K, L, R, T)$$
 - Tác động đến tổng cầu
$$GDP = C + I + G + (X - M)$$

Các nhân tố tác động đến tổng cung và tổng cầu



III. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Nhân tố phi kinh tế
 - Đặc điểm văn hóa xã hội
 - Thể chế chính trị – kinh tế – xã hội
 - Cơ cấu dân tộc
 - Cơ cấu tôn giáo
 - Sự tham gia của cộng đồng

CHƯƠNG III:

CÁC LÝ THUYẾT VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Các lý thuyết về phát triển kinh tế

- I. Lý thuyết kinh tế và vai trò của nó
- II. Các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế

I. Lý thuyết kinh tế và vai trò của nó

1. Lý thuyết kinh tế
2. Vai trò của lý thuyết kinh tế

Lý thuyết kinh tế

- Lý thuyết kinh tế là một cách giải thích hệ thống về các mối quan hệ qua lại giữa các biến số kinh tế.
- Lý thuyết thường được xây dựng trên một hệ thống các phạm trù, khái niệm của mình (ví dụ...)
- Mục đích của lý thuyết là mô tả phương thức vận động của nền kinh tế thông qua mối liên hệ nhân quả giữa các biến số trong quá trình phát triển.
- Lý thuyết được diễn đạt dưới nhiều dạng: lời văn, đồ thị, bảng biểu, phương trình toán học...
- Các lý thuyết khác nhau có những giải thích khác nhau về mối quan hệ qua lại giữa các biến số → Có nhiều trường phái trong sự phát triển của khoa học kinh tế

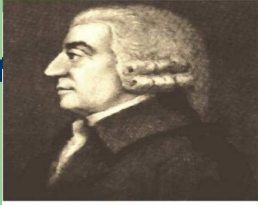
Vai trò của lý thuyết kinh tế

- Giúp hiểu biết đầy đủ hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn về hiện thực hoạt động kinh tế
- Là cơ sở khoa học đề xuất, hoạch định chính sách phát triển kinh tế-xã hội
- Cung cấp phương pháp luận để nghiên cứu các hoạt động kinh tế

II. Các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Lý thuyết cổ điển
2. Lý thuyết của C. Mác
3. Lý thuyết tân cổ điển
4. Lý thuyết của trường phái Keynes
5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại

1. Lý thuyết cổ điển:



Adam Smith (1723-1790)



Thomas Robert Malthus
February 13, 1768-December 29, 1834



David Ricardo (1772-1823)

Lý thuyết tăng trưởng của D.Ricardo

❖ Xuất phát điểm mô hình:

- Quan điểm của A.Smith trong "của cải các dân tộc":
 - + Lao động là nguồn gốc của của cải
 - + Tích lũy làm gia tăng tư bản chính là cơ sở của tăng trưởng.
 - + Nền kinh tế tự điều tiết và sự không cần thiết có sự can thiệp của chính phủ
- Quan điểm của Ricardo trong "các nguyên tắc của kinh tế chính trị học và thuế quan"
 - + Nền KT nông nghiệp chi phối và tốc độ tăng dân số cao
 - + Quy luật lợi tức giảm dần

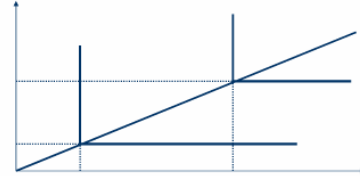
Lý thuyết tăng trưởng D.Ricardo (tiếp)

❖ Các nhân tố tác động đến tăng trưởng

- Có 3 nhân tố trực tiếp: $Y = F(K, L, R)$
- Vai trò của yếu tố ruộng đất trong tăng trưởng
 - + Tăng trưởng (g) là hàm số phụ thuộc quy mô tích lũy (I): $g = F(I)$
 - + Tích lũy là hàm số của lợi nhuận (Pr): $I = F(Pr)$
 - + Lợi nhuận là hàm số của tiền lương (W): $Pr = F(W)$.
 - + W hàm số của giá nông sản (Pa): $W = F(Pa)$
 - + (Pa) là hàm số của số và chất lượng ruộng đất nông nghiệp (R): $Pa = F(R) \rightarrow R$ đóng vai trò quyết định

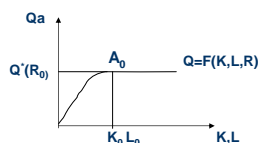
Đường đồng sản lượng có dạng chữ L

- + Để sản xuất 1 đơn vị ngô thì cần (1K-2L)
- + Vậy muốn sản xuất 3 đơn vị ngô thì cần (3K-6L)



Các nhân tố tác động đến tăng trưởng (tiếp)

- R (số và chất lượng ruộng đất) là giới hạn của tăng trưởng: quy luật lợi tức giảm dần và độ màu mỡ khác nhau của ruộng đất:



Đường biểu diễn hàm sản xuất Ricardo

Khi mức vốn đến K_0 , huy động lao động đến L_0 , khai thác đến mức R_0 mức Qa tối đa.

Các nhân tố tác động đến tăng trưởng (tiếp)

- Ý tưởng về một mô hình hai khu vực kinh tế cổ điển: để có sự tăng trưởng liên tục kể cả khi nông nghiệp đã khai thác đến R_0 , là sự hình thành 2 khu vực kinh tế

Khu vực truyền thống (NN)

- Khu vực trì trệ tuyệt đối ($MP_L=0$)
- Có dư thừa lao động
- Không đầu tư

Khu vực hiện đại(CN)

- Có lợi thế nhờ quy mô
- Giải quyết lao động dư thừa cho NN
- Tăng cường quy mô đầu tư

Lý thuyết tăng trưởng D.Ricardo (tiếp)

❖ Phê phán quan điểm của Ricardo

Sự phủ nhận vai trò của yếu tố công nghệ, đã đưa đến những quyết định không chính xác, gọi là "cạm bẫy Ricardo".

Trên thực tế:

- Những phát minh trong nông nghiệp đã làm cho NSLĐ nông nghiệp tăng còn lớn hơn trong CN.
- **Khu vực** công nghiệp có thể đầu tư theo chiều sâu
- Lao động từ NN chuyển sang luôn có xu thế đòi tăng lương

Lý thuyết tăng trưởng D.Ricardo (tiếp)

❖ Vận dụng mô hình trong hoạch định chính sách:

- Vai trò của yếu tố tài nguyên, đất đai ở các nước đang phát triển
- Để không rơi vào "cạm bẫy" Ricardo, phải quan tâm đầu tư cho nông nghiệp theo hướng tăng NSLĐ NN.
- CN phải được quan tâm đầu tư nhiều hơn theo 2 hướng: rộng và sâu.

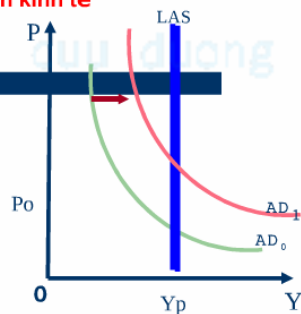
Phân chia các nhóm người trong xã hội.

- Tương ứng với các yếu tố tăng trưởng, Ricardo chia xã hội thành các nhóm người:
 - + Địa chủ,
 - + Nhà tư bản,
 - + Công nhân.
- Phân phối thu nhập của mỗi nhóm phụ thuộc quyền sở hữu của họ với các yếu tố sản xuất:
- Địa chủ có đất sẽ nhận được địa tô
- Công nhân có sức lao động thì nhận được tiền công
- Tư bản có vốn sẽ nhận được lợi nhuận.

Phân chia các nhóm người trong xã hội.

- Do vậy, thu nhập của xã hội là tổng thu nhập của các tầng lớp dân cư, nghĩa là bằng:
 - **GDP = tiền công + lợi nhuận + địa tô.**
- Trong các nhóm người của xã hội, các nhà tư bản giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và phân phối, đặc biệt họ là tầng lớp chính thực hiện tích lũy cho phát triển sản xuất.

* Điểm cân bằng của nền kinh tế



Trong mô hình này AS luôn thẳng đứng ở mức sản lượng tiềm năng nó quyết định mức sản lượng và việc làm của nền kinh tế. Còn AD là hàm tổng cầu, được xác định bởi mức giá, không quan trọng với việc xác định mức sản lượng

Vai trò của chính phủ trong sự tăng trưởng kinh tế

Chính phủ không có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thậm chí hạn chế khả năng phát triển kinh tế như:

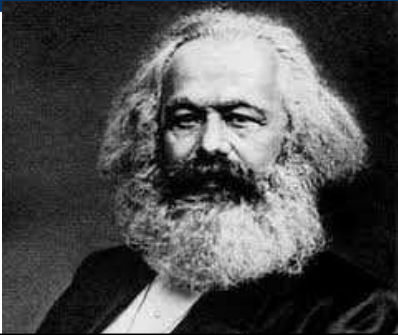
+ Chính sách thuế

+ Một phần sản lượng quốc gia được giành vào những công việc không sinh lời như: trong lĩnh vực quản lí, an ninh, quân đội...

Tóm lại chính phủ không nên can thiệp vào nền kinh tế mà chỉ nên quản lí về mặt hành chính

Chính phủ có vai trò mờ nhạt trong phát triển KT, các chính sách KT của chính phủ chỉ có thể ảnh hưởng đến mức giá của nền KT chứ không hề tác động đến sản lượng

2. Lý thuyết của C.Mác về tăng trưởng kinh tế



MÔ HÌNH KINH TẾ CỦA MÁC

Các yếu tố tăng trưởng kinh tế.

- Theo Marx, các yếu tố tác động đến quá trình tái sản xuất là:
 - + Đất đai. (R)
 - + Lao động.(L).
 - + Vốn. (K).
 - + Tiến bộ kỹ thuật.(T)

$$Y=F(K,L,R,T)$$

MÔ HÌNH KINH TẾ CỦA MÁC

- Về yếu tố lao động: Tác giả cho rằng lao động là yếu tố quan trọng nhất, vì đây là yếu tố duy nhất tạo ra giá trị thặng dư. Thời gian lao động của công nhân chia ra hai phần. Tỷ lệ m/v phản ánh mức độ bóc lột công nhân của nhà tư bản.

- Về yếu tố kỹ thuật: Do tăng thời gian lao động, giảm tiền lương của công nhân có giới hạn. Cho nên tăng năng suất lao động thông qua cải tiến kỹ thuật là con đường cơ bản để tăng khối lượng giá trị thặng dư và quy mô kinh tế.

Marx nhấn mạnh:

- Tiến bộ kỹ thuật là làm tăng mức trang bị kỹ thuật cho công nhân, vì vậy cấu tạo hữu cơ (c/v) cũng ngày càng tăng lên.

- Để trang bị kỹ thuật, nhà tư bản phải đầu tư thông qua phân chia giá trị thặng dư thành phần tiêu dùng cho cá nhân và phần cho tích lũy. Đây là nguyên lý của tích lũy tư bản chủ nghĩa.

Sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản

- Marx cũng chia xã hội thành 3 nhóm người, nhưng khác biệt là được chia làm 2 giai cấp:
 - + **Giai cấp tư sản (g.cấp bóc lột):** Địa chủ và nhà tư bản
 - + **Giai cấp vô sản (g.cấp bị bóc lột):** Công nhân.
- Thu nhập tương ứng của 3 nhóm người này là địa tô, lợi nhuận và tiền công.
- Khác với Ricacdo, Marx : sự phân phối này không hợp lý(mang tính chất bóc lột).
- Hình thành giai cấp bóc lột(sở hữu tư liệu sản xuất) và giai cấp bị bóc lột(chỉ có sức lao động).

Các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tăng trưởng

- Marx đứng trên lĩnh vực sản xuất để chia xã hội thành 2 lĩnh vực: **sản xuất vật chất** và **phi sản xuất**. Chỉ có sản xuất vật chất mới tạo ra sản phẩm xã hội.
- Marx chia sản phẩm xã hội ra 2 hình thái: hiện vật và giá trị
- Về mặt giá trị: lao động cụ thể được chuyển vào và giữ nguyên giá trị (C), lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới (V+m).
- Về mặt hiện vật (dựa vào công dụng của sản phẩm): tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.
- Sự vận động giữa 2 hình thái giá trị và hiện vật phải thống nhất với nhau.

Các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tăng trưởng

- Để đánh giá kết quả hoạt động của nền kinh tế Marx đưa ra 2 khái niệm:
- Tổng sản phẩm xã hội (TSPXH):** là toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra trong 1 thời gian nhất định (thường là 1 năm). Về mặt giá trị bao gồm: tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư (C + V + m).
- Thu nhập quốc dân(TNQD):** là phần còn lại của TSPXH sau khi trừ chi phí sản xuất, tư liệu tiêu dùng. Về mặt giá trị bao gồm: tư bản khả biến, giá trị thặng dư (V + m).

Chu kỳ sản xuất và vai trò của Nhà nước đối với chính sách kinh tế

-Mác cho rằng, nguyên tắc cơ bản của sự vận động tiến và hàng trên thị trường là phải bảo đảm thống nhất giữa hiện vật và giá trị.

- Khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thường là khủng hoảng thừa do cung tăng nhanh để tối đa hóa lợi nhuận trong khi sức cầu tăng chậm bởi tích lũy tư bản. Khủng hoảng là một "giải pháp" để lập lại thể cân bằng. Khủng hoảng diễn ra với những phân kỳ và đặc điểm của nó.

-Chính sách kinh tế của chính phủ có vai trò quan trọng, đặc biệt là chính sách khuyến khích, nâng cao

3. Lý thuyết tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế



3. Lý thuyết tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế

- Các yếu tố tăng trưởng kinh tế:

- **Hàm sản xuất gồm 4 yếu tố:** $Y = F(K, L, R, T)$

Trong đó: Y là đầu ra (ví dụ GDP)

K: Vốn sản xuất

L: Số lượng lao động

R: Nguồn tài nguyên thiên nhiên

T: Khoa học công nghệ

→ Trường phái tân cổ điển cho rằng có 4 yếu tố cơ bản tác động đến tăng trưởng kinh tế là K, L, R và T. Cách thức tác động của 4 yếu tố này đến tăng trưởng khác nhau. Trong đó T đóng vai trò rất quan trọng đến sự phát triển kinh tế

3. Lý thuyết tân cổ điển....(tiếp)

Xác định ảnh hưởng của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng thông qua hàm sản xuất Cobb-Douglas:

Hàm Cobb- Douglas có dạng:

$$Y = T \cdot K^\alpha \cdot L^\beta \cdot R^\gamma$$

α, β, γ là hệ số cận biên của các yếu tố đầu vào.

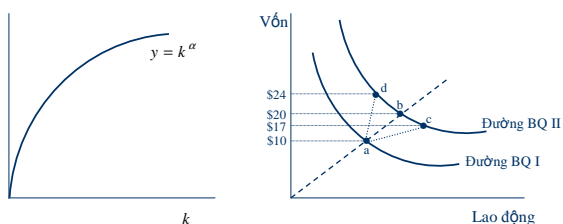
$$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r$$

t: Phần dư còn lại, phản ánh tác động của khoa học - công nghệ. $T = g - (\alpha k + \beta l + \gamma r)$

Nếu bỏ yếu tố R, thì $g = t + \alpha k + \beta l$, trong đó t là ảnh hưởng của TFP

- Do nhấn mạnh vai trò của tiến bộ kỹ thuật → để gia tăng sản lượng có thể sử dụng nhiều phương án khác nhau

- Hàm sản xuất Cobb-Douglas



MỘT ĐẠI DIỆN CỦA TRƯỜNG PHÁI TÂN CỔ ĐIỂN

Mô hình tăng trưởng Solow

❖ **Xuất phát điểm của mô hình:**

- **Những ý tưởng của Harrod-Domar:**

+ S và I của thời kỳ trước tạo nên ΔK là nguồn gốc của ΔY .

+ Quy luật lợi tức giảm dần theo quy mô chi phối hoạt động đầu tư.

- **Sự phát hiện mới của Solow:** Đến một mức nào đó đầu tư không dẫn đến tăng quy mô sản lượng

- **Tư tưởng của trường phái tân cổ điển:** vai trò đặc biệt quan trọng của khoa học công nghệ đối với sự gia tăng sản lượng:

+ Có nhiều cách kết hợp lao động và vốn

+ Đầu tư theo chiều sâu và chiều rộng

Mô hình tăng trưởng Solow (tiếp)

Vai trò của các yếu tố nguồn lực

Các yếu tố trực tiếp tác động đến tăng trưởng:

Hàm sản xuất của Solow: $Y = F(K, L, T)$:

+ Không có yếu tố R

+ T tạo nên hiệu quả của lao động (E); hiệu quả lao động phản ánh trình độ công nghệ của xã hội. E và L luôn đi đôi với nhau, LxE được gọi là số lao động hiệu quả.

+ Hàm sản xuất của Solow cụ thể: $Y(t) = F(K, EXL)$.

Mô hình tăng trưởng Solow (tiếp)

Vai trò của các yếu tố tác động đến tăng trưởng:

(1) Tiết kiệm và đầu tư với tăng trưởng:

- Solow đã sử dụng một dạng hàm tổng sản xuất Cobb-Douglas giản đơn: $Y = K^\alpha L^{1-\alpha}$

- Chia hai vế cho L để có được một dạng hàm sản xuất mới: $y = k^\alpha$.

Vi năng suất cận biên giảm dần nên khi k tăng thì y tăng chậm hơn

- Từ mô hình Harrod-Domar: $I = sY$, chia cả 2 vế cho L: $i = sy$

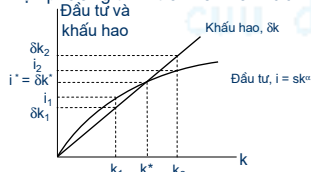
Có 2 yếu tố làm thay đổi vốn là đầu tư (i) và khấu hao (δ)

Ta có từ 3 phương trình trên: $\Delta k = i - \delta k = sk^\alpha - \delta k$

Vai trò của các nguồn lực

Tiết kiệm và đầu tư với tăng trưởng (tiếp):

- Sơ đồ thể hiện phương trình trên với mỗi mức k khác nhau:



Tồn tại duy nhất một k^* mà tại đó, đầu tư bằng khấu hao
Mô hình Solow chứng minh rằng: nếu nền kinh tế nằm ở trạng thái ổn định thì nó sẽ đứng nguyên tại đó, và nếu nền kinh tế chưa nằm tại trạng thái ổn định, thì nó sẽ có xu hướng tiến về đó
Do vậy, trạng thái ổn định chính là cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

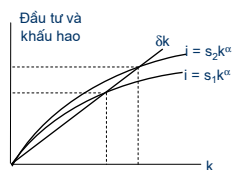
Vai trò của các nguồn lực

Tiết kiệm và đầu tư với tăng trưởng (tiếp):

- Nếu tăng tỷ lệ tiết kiệm:

+ Việc tăng tỷ lệ tiết kiệm sẽ đưa đến tăng trưởng nhanh hơn trong một thời gian ngắn, trước khi nền kinh tế đạt tới trạng thái ổn định.

+ Nếu một nền kinh tế duy trì một tỷ lệ tiết kiệm cao nhất định, nó sẽ duy trì được mức sản lượng cao nhưng không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao.



Vai trò của các yếu tố nguồn lực

(2) Lao động với tăng trưởng

Giả sử lao động tăng lên với tốc độ (n);

- Sự thay đổi vốn bình quân lao động:

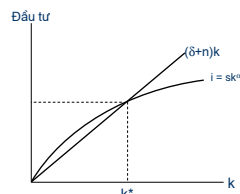
$$\Delta k = I - (\delta + n)k$$

- Sửa lại sơ đồ (bên cạnh):

Tại k^* : $\Delta k = 0$ thì $y = k^\alpha$ không đổi

nhưng $Y = yxL$ tăng là (n).

Như vậy, trong dài hạn, nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ tăng dân số
Còn thu nhập bình quân đầu người không thay đổi



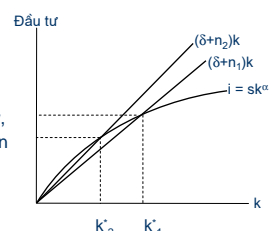
Vai trò của các nguồn lực

(2) Lao động với tăng trưởng (tiếp)

Trường hợp: tốc độ tăng trưởng dân số tăng,

có sơ đồ bên:

nếu tăng lên từ n_1 đến n_2 thì k^* xuống còn k_2^* như vậy, theo Solow, các nước có tốc độ tăng dân số cao sẽ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp



Vai trò của các nguồn lực

(3) Tiến bộ công nghệ với tăng trưởng

Hàm sản xuất có yếu tố công nghệ:

$$Y = K^\alpha (LxE)^{1-\alpha}$$

E là biến mới gọi là hiệu quả lao động

LxE số công nhân hiệu quả

Nếu E tăng với tốc độ g, L tăng với tốc độ n

→ LxE tăng với tốc độ là (g+n)

Chia cả 2 vế cho (LxE) ta vẫn có: $y = k^\alpha$

Sự thay đổi của mức vốn trên mỗi công nhân hiệu quả $\Delta k = 1 - (\delta + n + g)k$

(3) Tiến bộ công nghệ với tăng trưởng (tiếp)

Theo dõi sơ đồ:

Tại k^* thoả mãn: $\Delta k = 0$

Điều này có nghĩa là:

Ở trạng thái ổn định mức

vốn trên 1 đơn vị công nhân

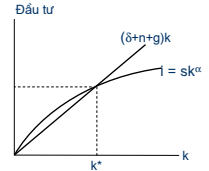
hiệu quả không đổi, mức Y

Trên LxE không đổi nhưng

Y trên một đơn vị công nhân Y/L

Tăng với tốc độ g và Y tăng với tốc độ là g + n

→ nếu tiến bộ công nghệ tăng lên, GDP và GDP/người đều tăng lên với tốc độ tương ứng.



Ý nghĩa và sự vận dụng mô hình Solow

• Tính chất hội tụ của các nền kinh tế:

- nếu hai nền kinh tế do điều kiện lịch sử xuất phát với 2 mức vốn khác nhau, thì quốc gia nào có mức thu nhập thấp hơn sẽ tăng trưởng nhanh hơn và dần sẽ đuổi kịp quốc gia có thu nhập cao do tăng tỷ lệ vốn trên lao động.
- Nếu hai nền kinh tế có trạng thái ổn định khác nhau, thì không thể xảy ra sự hội tụ nếu tỷ lệ tiết kiệm của hai nền kinh tế không thay đổi.
- Tuy vậy nếu đứng trên toàn thế giới thì điều kiện hội tụ có thể không đúng do các nước ngoài điều kiện về vốn khác nhau, các điều kiện khác cũng không giống nhau.

Ý nghĩa và sự vận dụng mô hình Solow (tiếp)

• Đánh giá tăng trưởng và chính sách tăng trưởng cho các nước ĐPT:

- Tiết kiệm không phải là giải pháp tối ưu cho thực hiện tăng trưởng:
 - + Khi nền kinh tế đã đến điểm dừng, đầu tư không dẫn đến tăng trưởng
 - + Tăng tiết kiệm dẫn đến giảm tiêu dùng không những trong ngắn hạn mà cả trong dài hạn
- cần lựa chọn một tốc độ tăng trưởng tối ưu chứ không phải tốc độ tăng trưởng tối đa
- Các nước ĐPT (chưa tới điểm dừng) cần hướng tới các chính sách tăng tiết kiệm không ảnh hưởng tới tiêu dùng cá nhân.

Ý nghĩa và sự vận dụng mô hình Solow (tiếp)

• Chính sách khuyến khích tiến bộ công nghệ:

- Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ
- Trực tiếp đầu tư nghiên cứu và triển khai công nghệ cao
- Khuyến khích nghiên cứu thông qua hệ thống bản quyền và quyền lợi của người có bản quyền.

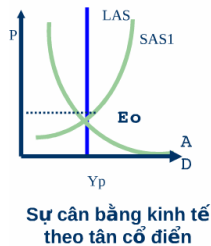
Hạn chế của mô hình Solow

Solow đã nhấn mạnh đến vai trò quyết định của yếu tố tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng GDP và GDP/người nhưng lại cho rằng tiến bộ công nghệ là yếu tố ngoại sinh và không giải thích được nó. Điều này dẫn đến 3 hạn chế lớn:

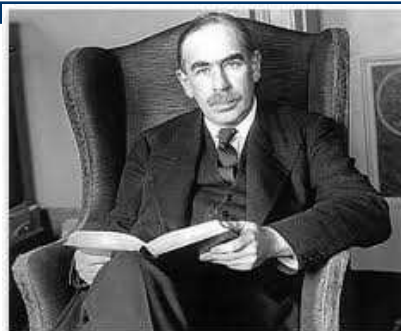
- + nếu không có cú sốc công nghệ từ bên ngoài vào thì tất cả các nền kinh tế đều không có tăng trưởng khi đạt tới điểm dừng
- + Mọi sự gia tăng GDP nếu không phải là do Vốn và lao động đều là do công nghệ "số dư Solow" (trên 50%)
- + Phủ nhận vai trò của các chính sách chính phủ và các quyết định của các chủ thể kinh tế

Lý thuyết tân cổ điển: cân bằng cung cầu và vai trò của chính phủ

- Cân bằng cung cầu: mặc dù nền kinh tế có 2 đường tổng cung AS-LR và AS-SR nhưng nền kinh tế luôn đạt sự cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng.
- Vai trò của chính phủ là mờ nhạt trong phát triển kinh tế.



4. Lý thuyết của trường phái Keynes về tăng trưởng kinh tế



4. Lý thuyết của trường phái Keynes về tăng trưởng kinh tế

Tóm lược lý thuyết của J.M Keynes

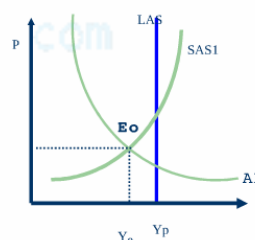
Sự cân bằng của nền kinh tế:

Keynes cho rằng:

- Nền kinh tế có xu hướng tự điều chỉnh đi đến cân bằng ở một mức sản lượng nào đó dưới mức công ăn việc làm đầy đủ cho tất cả mọi người, tại nơi mà những khoản chi tiêu mới cho đầu tư được hình thành từ tiết kiệm bắt đầu được bơm vào hệ thống kinh tế.
- Có hai đường tổng cung: AS-LR phản ánh mức sản lượng tiềm năng và AS-SR phản ánh khả năng thực tế. Cân bằng của nền kinh tế không nhất thiết ở mức sản lượng tiềm năng, thông thường sản lượng thực tế đạt ở mức cân bằng nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng ($Y_0 < Y^*$), (xem sơ đồ:)

4. Lý thuyết của trường phái Keynes về tăng trưởng kinh tế

Tóm lược lý thuyết của J.M Keynes



Sự cân bằng kinh tế theo J.Keynes

Tóm lược lý thuyết của J.M Keynes (tiếp)

Vai trò của tổng cầu trong việc xác định sản lượng.

Keynes đánh giá cao vai trò của tiêu dùng trong việc kéo theo sản lượng thực tế



=> Khủng hoảng thừa do thiếu cầu vì quy mô sản xuất không đổi. Khắc phục khủng hoảng thừa phải kích cầu. Cuộc đại khủng hoảng 1930-1933 chính là ví dụ về khủng hoảng thừa.

Tóm lược lý thuyết của J.M Keynes (tiếp)

- Đầu tư DN quyết định quy mô việc làm. Nhưng quy mô đầu tư lại phụ thuộc:
 - + Lãi suất cho vay.
 - + Hiệu suất cận biên của vốn.

Ông viết: "Sự thúc đẩy tăng sản lượng phụ thuộc vào sự tăng lên của hiệu suất cận biên của một khối lượng vốn nhất định so với lãi suất".

Tác giả đã đề xuất nhiều hình thức hoạt động để kích thích và tăng tổng cầu và việc làm. Do đó lý thuyết này còn được gọi là lý thuyết trọng cầu.

Tóm lược lý thuyết của J.M Keynes

- Cơ chế thị trường tự nó không thể khắc phục tình trạng thiếu cầu. Vì vậy, phải có sự can thiệp của Nhà nước nhằm thu hút vốn nhà rỗi và lao động thất nghiệp.
- Khi có việc làm người lao động sẽ có thu nhập → tăng chi tiêu → cầu tiêu dùng tăng → giá cả tăng → Hiệu suất đầu tư tăng → doanh nhân hăng hái đầu tư → k hoạt động → sản lượng được phóng đại, nền kinh tế tăng trưởng, khủng hoảng và thất nghiệp được ngăn chặn.

Tóm lược lý thuyết của J.M Keynes

- ❖ **Kiến nghị chính sách kinh tế của Keynes:** Tập trung vào "kích cầu nền kinh tế"
- Chính phủ phải duy trì cầu đầu tư, kích thích mọi hình thức đầu tư để tạo việc làm và tăng thu nhập
- Kích thích mọi hình thức tiêu dùng
- Sử dụng chính sách tài chính và tiền tệ làm công cụ chủ yếu để điều tiết vĩ mô
 - **Chính sách tài chính:** Tăng đầu tư Nhà nước; tăng thuế thu nhập cá nhân, giảm thuế thu nhập công ty.
 - **Chính sách tiền tệ:** Giảm lãi suất, lạm phát có kiểm soát.

4. Lý thuyết của trường phái Keynes về tăng trưởng kinh tế

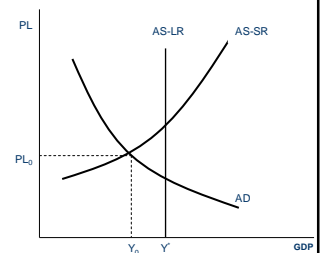
Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar



4. Lý thuyết của trường phái Keynes về tăng trưởng kinh tế

Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar

- Những xuất phát điểm mô hình:
 - + Quan điểm của J.Keynes về điểm cân bằng dưới mức tiềm năng
 - + Vai trò của yếu tố tiêu dùng (tổng cầu)
 - + Đầu tư tạo hiệu ứng tăng thu nhập
 - + Đầu tư bằng tiết kiệm ($S=I$)
 - + Đầu tư làm tăng năng lực cho nền kinh tế ($I=\Delta K$).
 - + Có định công nghệ



Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar (tiếp)

- ❖ **Vai trò các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng**
- Các yếu tố trực tiếp tác động đến tăng trưởng: Hàm sản xuất gồm 3 yếu tố: $Y = F(K, L, R)$
- Yếu tố đóng vai trò quyết định:
 - + S là nguồn gốc của đầu tư (I)
 - + I tạo nên ΔK của thời kỳ sau
 - + ΔK trực tiếp tạo ΔY của kỳ đó
- **Tiết kiệm và đầu tư tạo vốn sản xuất gia tăng** là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế
- Harrod – Domar đã cụ thể hoá mối quan hệ giữa những biến số này bằng các phương trình cụ thể

MÔ HÌNH KINH TẾ CỦA HARROD-DOMAR.

- Gọi K là tổng lượng đầu vào
- Gọi Y là tổng đầu ra
- Gọi k là tỉ số gia tăng giữa vốn – đầu ra.

Thì:
$$k = \frac{K}{Y}$$

-Gọi Δ là phần tăng thêm: $\Delta K \Rightarrow \Delta Y$

Suy ra:
$$k = \frac{\Delta K}{\Delta Y} \Rightarrow \Delta Y = \frac{\Delta K}{k}$$

MÔ HÌNH KINH TẾ CỦA HARROD-DOMAR.

- Gọi g là tốc độ tăng trưởng kinh tế:

$$\text{Thì: } g = \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta K}{Y} \times \frac{1}{k}$$

- Gọi S là mức tiết kiệm của nền kinh tế:

Thì tỉ lệ tiết kiệm của nền kinh tế:

$$s = \frac{S}{Y}$$

Về lý thuyết: $S = I = \Delta K$

$$g = \frac{S}{Y} \times \frac{1}{k} = \frac{\Delta Y}{Y}$$

MÔ HÌNH KINH TẾ CỦA HARROD-DOMAR.

$$g = \frac{s}{k}$$

$$g = \frac{s}{ICOR}$$

(ICOR: Incremental Capital Output Ratio - hệ số gia tăng vốn đầu ra.)

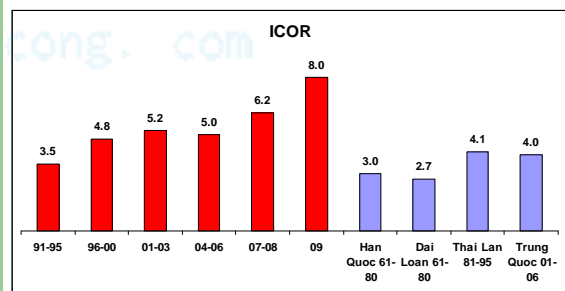
Ý NGHĨA CỦA HỆ SỐ ICOR

- ✓ Để tạo thêm được một đơn vị kết quả sản xuất thì cần tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư.
- ✓ Hệ số ICOR cao và tăng lên chứng tỏ hiệu quả đầu tư thấp và ngày càng giảm.
- ✓ Hệ số ICOR phụ thuộc vào:

+ Quy mô nền kinh tế (+).

+ Hiệu quả đầu tư (-).

Hệ số ICOR của Việt Nam và các nước



TÓM LẠI:

Tư tưởng cơ bản của mô hình HARROD-DOMAR là mức tăng trưởng phụ thuộc chặt chẽ vào tổng tư bản được đầu tư. Mà tổng đầu tư sẽ được trang trải bởi tổng tiết kiệm từ sản lượng quốc gia. Do đó mối quan hệ giữa tăng trưởng và đầu tư được biểu hiện thành mối quan hệ giữa tăng trưởng và tiết kiệm.

ƯU VÀ NHƯỢC CỦA MÔ HÌNH HARROD-DOMAR

1. Ưu điểm:

- Đơn giản
- Dễ ước lượng

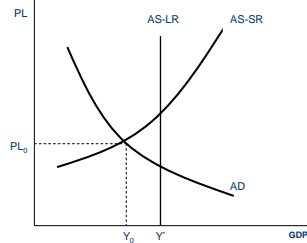
1. Nhược điểm:

- Tiết kiệm cần thiết cho tăng trưởng nhưng chưa đủ.
- Không có chỗ cho thay đổi công nghệ.
- Giả định cứng nhắc về các tỉ lệ vốn và lao động, công nghệ.

5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

❖ Sự cân bằng trong nền kinh tế

Cân bằng của nền kinh tế không nhất thiết ở sản lượng tiềm năng. Mà thường là dưới mức sản lượng tiềm năng.



5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

❖ Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

- Thống nhất lý thuyết tân cổ điển cho rằng có 4 yếu tố cơ bản tác động đến tăng trưởng kinh tế
- Thống nhất đối với các nhà tân cổ điển cho rằng có nhiều phương án kết hợp các yếu tố sản xuất khác nhau (sử dụng nhiều vốn hay lao động)
- Thống nhất với lý thuyết của Keynes và mô hình Harrod-Domar về vai trò của vốn đầu tư với tăng trưởng kinh tế.
- Thống nhất với Keynes cho rằng các yếu tố như thu nhập, chính sách thuế, chi tiêu chính phủ, lượng cung tiền ảnh hưởng đến tổng cầu → tác động đến tăng trưởng kinh tế.

5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

❖ Vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế

Nền kinh tế vận động theo cơ chế hỗn hợp, kinh tế thị trường và sự điều tiết của chính phủ:

1. Nền kinh tế phải hoạt động theo cơ chế thị trường (bàn tay vô hình)
2. Nền kinh tế phải có sự can thiệp của Chính phủ (bàn tay hữu hình)

5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

❖ Vai trò của thị trường

- Lý thuyết tăng trưởng hiện đại cho rằng thị trường là nhân tố, là lực lượng cơ bản điều tiết các hoạt động của nền kinh tế. Sự tác động qua lại giữa tổng mức cung và tổng mức cầu tạo ra mức thu nhập thực tế, công ăn việc làm - tỷ lệ thất nghiệp, mức giá - tỷ lệ lạm phát, đây là những cơ sở để giải quyết ba vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế

5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

❖ Vai trò của Chính phủ

- Một trong những đặc điểm nổi bật của nền kinh tế hiện đại là Chính phủ trở thành trung tâm để định hướng, phối hợp các hoạt động của toàn xã hội; ổn định và cân bằng tổng chế; kích thích, tạo nhân tố mới cho sự phát triển.
- Vai trò Chính phủ tăng lên không chỉ vì những thất bại của thị trường mà còn do xã hội đặt ra những yêu cầu mới cao hơn.

5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

❖ Vai trò của Chính phủ

Theo Samuelson, trong nền kinh tế vận động theo cơ chế hỗn hợp, Chính phủ có bốn chức năng cơ bản:

1. Thiết lập khuôn khổ pháp luật.
2. Xác lập chính sách ổn định kinh tế vĩ mô.
3. Tác động vào việc phân bổ tài nguyên để cải thiện hiệu quả kinh tế.
4. Thiết lập các chương trình tác động tới phân phối thu nhập.

5. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại (tiếp)

Vi vậy Chính phủ cần:

- Tạo môi trường ổn định để các tác nhân kinh tế kinh doanh thuận lợi.
- Đưa ra những định hướng cơ bản về phát triển kinh tế với những hướng ưu tiên cần thiết cho từng phân kỳ.
- Sử dụng các công cụ quản lý, các chương trình để hướng dẫn các ngành, các doanh nghiệp hoạt động.
- Tìm cách duy trì công việc làm ở mức cao thông qua chính sách thuế, tiền tệ và chi tiêu hợp lý.
- Khuyến khích đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế vững chắc, chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường.
- Điều tiết, phân phối lại thu nhập.
- Thực hiện các chương trình phúc lợi công cộng và phúc lợi xã hội.

CHƯƠNG IV:

PHÚC LỢI CHO CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Phúc lợi cho con người và phát triển kinh tế

I. Phát triển con người

II. Bất bình đẳng và phát triển kinh tế

III. Nghèo đói

I. Phát triển con người

- Phát triển con người là việc mở rộng khả năng lựa chọn của con người và mức độ cuộc sống của họ. Bao gồm 2 mặt: sự hình thành năng lực của con người và sử dụng năng lực được tích lũy cho các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị.
- Mục đích của phát triển là mở rộng mọi sự lựa chọn chứ không phải thu nhập

Đánh giá sự phát triển con người

- Các nhu cầu cơ bản của con người
 - + Có được các nguồn lực cần thiết cho mức sống tốt
 - + Có tri thức
 - + Cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ

Đánh giá sự phát triển con người (tiếp)

- Chỉ số phát triển con người (HDI)
- Tiêu chí đánh giá
 - Tuổi thọ trung bình
 - Tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục
 - Thu nhập bình quân đầu người (GDP/người tính theo PPP)
- Công thức tính:
$$HDI = \frac{I_A + I_E + I_{IN}}{3}$$

 $0 < HDI < 1$

Đánh giá sự phát triển con người (tiếp)

- Cách tính các chỉ số của HDI

$$\text{Chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Với chỉ số giáo dục được tính tổng hợp bởi 2 tiêu thức: Tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục

$$I_E = (2/3E_1 + 1/3E_2)$$

Với chỉ số thu nhập trên thực tế người ta điều chỉnh Logarit

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số tính HDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	100	0
GDP/người (USD PPP)	40,000	100

Chỉ số đo tuổi thọ

$$I_A = \frac{\text{Tuổi thọ thực tế} - \text{tuổi thọ nhỏ nhất}}{\text{Tuổi thọ lớn nhất} - \text{Tuổi thọ nhỏ nhất}}$$

Tuổi thọ lớn nhất = 85

Tuổi thọ nhỏ nhất = 25.

Chỉ số đo tri thức giáo dục (kiến thức)

- $I_E = (2/3E_1 + 1/3E_2)$

Tỷ lệ người lớn biết chữ thực tế - tỷ lệ người lớn biết chữ tối thiểu

$$E_1 = \frac{\text{Tỷ lệ người lớn biết chữ thực tế} - \text{tỷ lệ người lớn biết chữ tối thiểu}}{\text{Tỷ lệ người lớn biết chữ tối đa} - \text{tỷ lệ người lớn biết chữ tối thiểu}}$$

Chỉ số đo tri thức giáo dục (kiến thức)

$$E_2 = \frac{\text{Tỷ lệ nhập học tổng hợp thực tế} - \text{Tỷ lệ nhập học tổng hợp tối thiểu}}{\text{Tỷ lệ nhập học tổng hợp tối đa} - \text{tỷ lệ nhập học tổng hợp tối thiểu}}$$

Tỷ lệ Người lớn biết chữ tối đa, Tỷ lệ nhập học tối đa = 100

Tỷ lệ Người lớn biết chữ tối thiểu, Tỷ lệ nhập học tối thiểu = 0

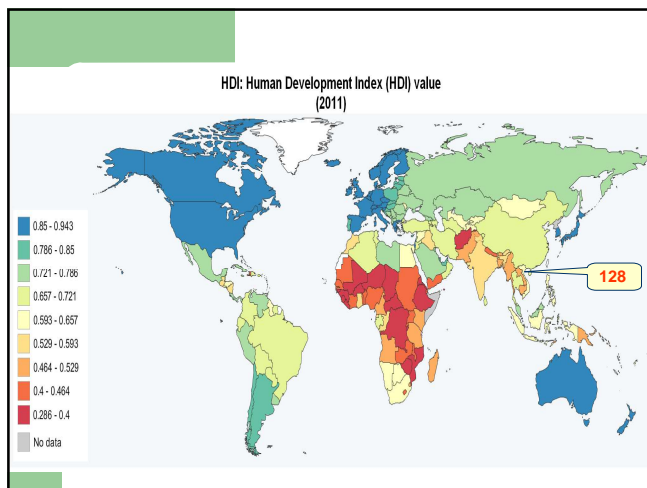
Chỉ số đo mức sống

$$I_{IN} = \frac{\text{Log GDP/người}(\$PPP)_i - \text{Log GDP/người}(\$PPP)_{\text{Min}}}{\text{Log GDP/người}(\$PPP)_{\text{Max}} - \text{Log GDP/người}(\$PPP)_{\text{Min}}}$$

GDP/người (\$PPP) max= 40000 \$

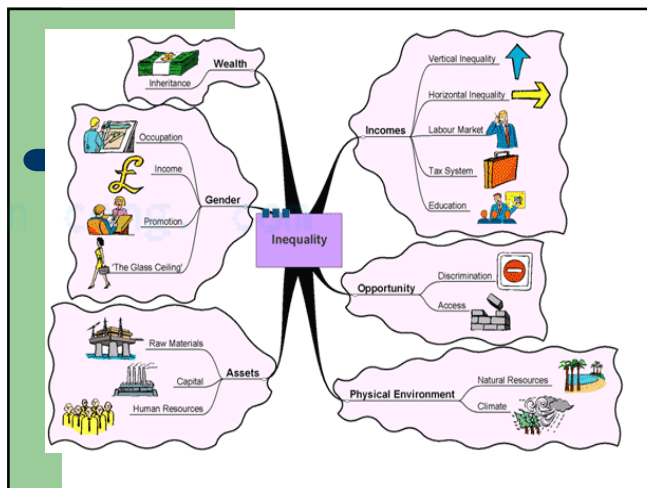
GDP/người (\$PPP) Min = 100 \$

Tên nước	GDP/ng (PPP USD) Năm 2004	HDI	Xếp hạng HDI	Xếp hạng GDP – xếp hạng HDI
Mỹ	39.676	0,948	8	- 6
Nhật	29.251	0,949	7	11
Brazil	8.195	0,792	69	- 5
Hàn Quốc	20.499	0,912	26	5
Việt Nam	2.745	0,709	109	12
Thái Lan	8.090	0,784	74	- 9



II. Bất bình đẳng và phát triển kinh tế

- Theo ILO thì bất cứ sự phân biệt nào hình thành trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, khuynh hướng chính trị, nguồn gốc xã hội... mà có ảnh hưởng và làm tổn hại đến việc tiếp cận các cơ hội hay sự đối xử trong công việc và nghề nghiệp thì được coi là có sự bất bình đẳng.
- Theo Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam: bất bình đẳng là những khác biệt về địa vị xã hội, chủ yếu dựa trên sự khác biệt về nguồn gốc xã hội, gia đình, giai cấp, lợi ích kinh tế, ảnh hưởng chính trị, tài sản, giáo dục, tập quán và đạo đức trong một xã hội.



II. Bất bình đẳng và phát triển kinh tế (tiếp)

- Bất bình đẳng về kinh tế**
 - Trong bài học chúng ta chỉ xem xét bất bình đẳng về thu nhập
- Bất bình đẳng về xã hội**
 - Trong bài học chúng ta chỉ xem xét bất bình đẳng về giới

1. Bất bình đẳng về thu nhập

- Bất bình đẳng về thu nhập là sự chênh lệch, sự không bằng nhau về thu nhập giữa những cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội.
- Nguyên nhân bất bình đẳng về thu nhập do:
 - Nhóm yếu tố đặc điểm người lao động
 - Nhóm yếu tố giáo dục - đào tạo
 - Nhóm yếu tố lao động, công việc
 - Nhóm yếu tố địa lý: vùng, thành thị/nông thôn
 - Nhóm yếu tố về tài sản
 - Cơ hội trong cuộc sống
 - Địa vị xã hội
 - Do những nguyên nhân khác

Đo lường bất bình đẳng về thu nhập

- **Đường cong Lorenz:** biểu thị mối quan hệ định lượng giữa tỷ lệ phần trăm của dân số có thu nhập và tỷ lệ phần trăm thu nhập tương ứng của họ trong một khoảng thời gian nhất định.

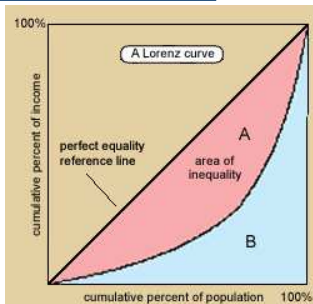


Figure 5.2 The Greater the Curvature of the Lorenz Line, the Greater the Relative Degree of Inequality

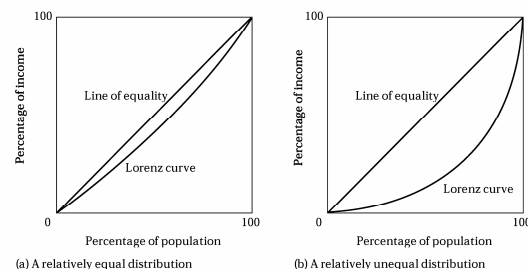
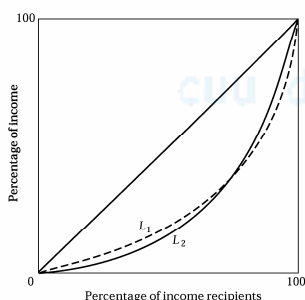


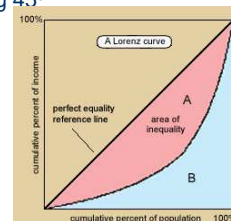
Figure 5.5 Crossing Lorenz Curves in the Modern-Sector Enlargement Growth Typology



Đo lường bất bình đẳng về thu nhập (tiếp)

- **Hệ số GINI:** được xác định bằng tỷ số giữa phần diện tích tạo nên bởi đường Lorenz và đường 45° với diện tích tam giác nằm dưới đường 45°.

$$G = \frac{\text{Diện tích A}}{\text{Diện tích (A+B)}}$$



Đo lường bất bình đẳng về thu nhập (tiếp)

- **Hệ số GINI:** Một số phương pháp tính khác

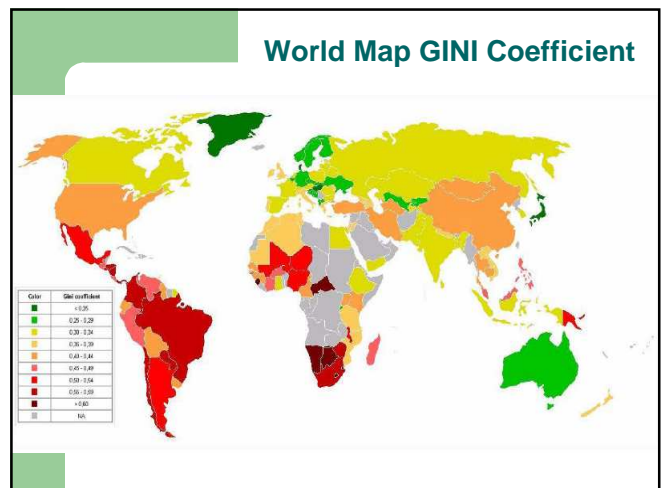
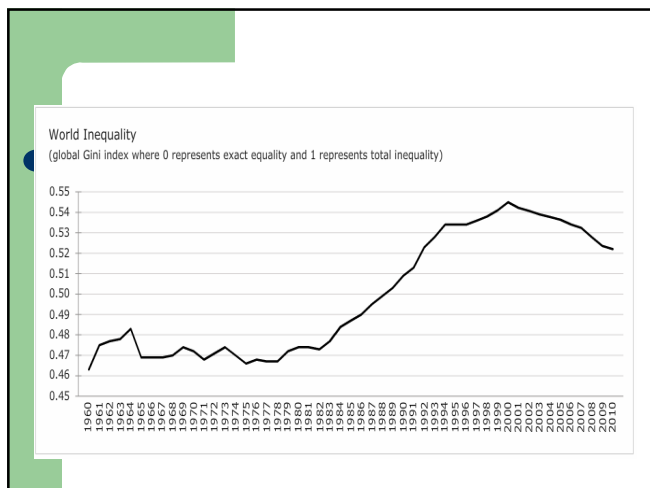
$$G = 1 - 2 \int_0^1 L(X) dX$$

$$G = \frac{1}{n} \left(n + 1 - 2 \frac{\sum_{i=1}^n (n+1-i) y_i}{\sum_{i=1}^n y_i} \right)$$

$$G = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n f(y_i)(S_{i-1} + S_i)}{\sum_{i=1}^n y_i}$$

Đo lường bất bình đẳng về thu nhập (tiếp)

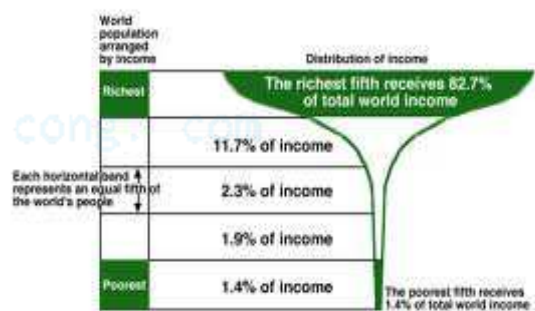
- Hệ số GINI nhận giá trị biến thiên từ 0 đến 1
- Trên thực tế hệ số GINI nằm trong khoảng từ 0,2 đến 0,8.
- Những quốc gia có hệ số GINI từ 0,2-0,3 là nước có phân phối thu nhập khá công bằng
- Những nước có hệ số GINI > 0,4 là nước có mức độ bất bình đẳng cao.
- Những nước có hệ số GINI từ 0,3-0,4 là mức có thể chấp nhận được.



Đo lường bất bình đẳng về thu nhập (tiếp)

- **Tiêu chuẩn 40 của Ngân hàng thế giới:**
Tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất đạt
 - Trên 17%: Tương đối bình đẳng
 - Từ 12-17%: Bất bình đẳng vừa
 - Dưới 12%: Rất bất bình đẳng

Figure 3: Global Income Distribution



Source: UNDP, Human Development Report 1992 (New York: Oxford University Press, 1992).

Đo lường bất bình đẳng về thu nhập (tiếp)

• Chỉ số Theil

$$T = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N \left(\frac{x_i}{x} \ln \left(\frac{x_i}{x} \right) \right)$$

- Trong đó: x_i là thu nhập của người thứ i
 x là thu nhập trung bình
 N là số người

Đo lường bất bình đẳng về thu nhập (tiếp)

- **Tỷ số Kuznets:** là tỷ lệ giữa tỷ trọng thu nhập của $x\%$ dân số có mức thu nhập cao nhất và tỷ trọng thu nhập của $y\%$ dân số có mức thu nhập thấp nhất, (x có thể khác với y và nhận các giá trị 5%, 10%, 20%...).
- Một phiên bản ngày nay được sử dụng là **Hệ số gián cách thu nhập**

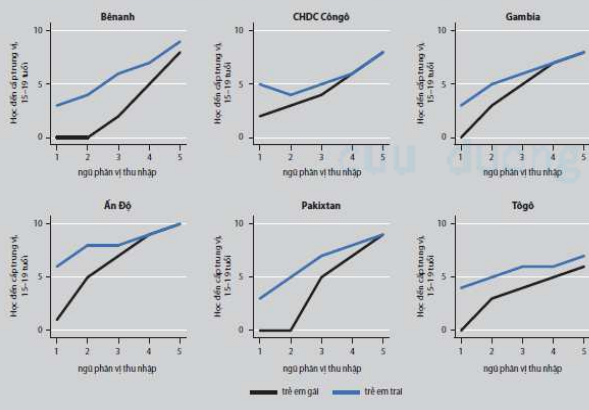
2. Bất bình đẳng giới



- Bất bình đẳng giới được hiểu là sự phân biệt trên cơ sở giới tính mà sự phân biệt này ảnh hưởng đến sự tham gia, đóng góp và hưởng thụ các nguồn lực của xã hội và quá trình phát triển của con người
- Bất bình đẳng giới chủ yếu ở các khía cạnh:
 - Khía cạnh giáo dục
 - Chăm sóc sức khỏe
 - Tiếp cận các cơ hội kinh tế (việc làm, thu nhập)
 - Tham gia vào lãnh đạo, quản lý
 - Một số khía cạnh khác



HÌNH 7: Thiết thời của phụ nữ trong một nước rõ rệt hơn ở nhóm thu nhập thấp



Nguồn: Nhóm BCPTTC 2012 tính toán dựa trên số liệu từ Atlas.

Đo lường bất bình đẳng giới

- Chỉ số phát triển giới - GDI (Gender Development Index)**
- Mục đích:** Phản ánh sự khác biệt về trình độ phát triển giữa nam và nữ
- Nội dung:** Cũng giống như HDI nhưng được điều chỉnh theo sự khác biệt giữa nam và nữ

Đo lường bất bình đẳng giới

• Phương pháp tính chỉ số GDI

$$GDI = \frac{I_{Tuoi_tho_PB} + I_{Giao_duc_PB} + I_{GDP_PB}}{3}$$

$I_{Tuoi_tho_PB}$: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố tuổi thọ; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1;

$I_{Giao_duc_PB}$: Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố giáo dục; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1;

I_{GDP_PB} : Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố GDP; có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

Phương pháp tính chỉ số GDI (tiếp)

$$I_{i_PB} = \left[K_{Nu} (I_{i_Nu})^{1-\varepsilon} + K_{Nam} (I_{i_Nam})^{1-\varepsilon} \right]^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

I_{i_PB} : Chỉ số phân bổ công bằng theo yếu tố i (tuổi thọ, giáo dục, GDP);

K_{Nu} : Tỷ lệ dân số nữ;

K_{Nam} : Tỷ lệ dân số nam;

I_{i_Nu} : Các chỉ số thành phần về từng yếu tố tuổi thọ, giáo dục và GDP của riêng nữ;

I_{i_Nam} : Các chỉ số thành phần về từng yếu tố tuổi thọ, giáo dục và GDP của riêng nam;

ε : Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới.

GD - Phương pháp đánh giá

- Nếu GD = HDI → không có sự khác biệt giữa trình độ phát triển nam và nữ

So sánh giá trị và xếp hạng theo HDI và GD một số nước

Tên nước	HDI		GD	
	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
Na Uy	0,939	1	0,937	1
Xingapo	0,884	28	0,880	28
Lucxambua	0,924	12	0,907	19
Âi Cập xê út	0,74	68	0,719	75
Thái Lan	0,768	74	0,766	61
Xi ri lan ca	0,735	81	0,732	70
Việt Nam : (2007)	0,733	105	0,732	89

Đo lường bất bình đẳng giới (tiếp)

Thước đo vị thế của giới (GEM)

- **Thước đo vị thế của giới (GEM - Gender Empowerment Measure):** đánh giá mức độ trao quyền cho phụ nữ trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội.
- Thước đo vị thế giới tập trung xem xét cơ hội của phụ nữ chứ không phải là khả năng (năng lực) của họ
- **Nội dung:** 3 yếu tố cấu thành
 - Mức độ tham gia và ra quyết định các hoạt động chính trị.
 - Mức độ tham gia và ra quyết định các hoạt động kinh tế.
 - Quyền sử dụng các nguồn lực kinh tế

Đo lường bất bình đẳng giới (tiếp)

- Thước đo vị thế của giới được tính bằng công thức:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

- EDEP₁ : Chỉ số phân bổ đồng đều về đại biểu nam và nữ quốc hội;
 EDEP₂ : Chỉ số phân bổ đồng đều về tham gia và quyết định kinh tế;
 EDEP₃ : Chỉ số phân bổ đồng đều về thu nhập;

Đo lường bất bình đẳng giới (tiếp)

- Các chỉ số EDEP được tính bằng công thức chung như sau:

$$EDEP_1 = \frac{[(\text{Tỷ trọng dân số là nữ}) * (\text{Chỉ số phụ nữ})^{-1}] + [(\text{Tỷ trọng dân số là nam}) * (\text{Chỉ số nam giới})^{-1}]}{2}$$

Trong đó:

- Tỷ trọng dân số là nữ được tính bằng dân số là nữ chia cho tổng dân số; Tỷ trọng dân số là nam tính tương tự.
- Chỉ số phụ nữ trong EDEP₁ là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu quốc hội; Chỉ số nam giới tính tương tự.

Đo lường bất bình đẳng giới (tiếp)

- Các chỉ số EDEP.....

$$EDEP_2 = (EDEP_{21} + EDEP_{22}) / 2$$

Trong đó:

- + Chỉ số phụ nữ trong EDEP₂₁ là tỷ lệ phần trăm nữ giữ các chức vụ: lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước, lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; Chỉ số nam giới tính tương tự.
- + Chỉ số phụ nữ trong EDEP₂₂ là tỷ lệ phần trăm nữ là cán bộ chuyên môn kỹ thuật; Chỉ số nam giới tính tương tự.

- Đối với EDEP₁ và EDEP₂ sau khi tính theo các công thức trên còn phải chia cho 50

- Chỉ số phụ nữ trong EDEP₃ được tính theo công thức:

$$\text{Chỉ số phụ nữ trong EDEP}_3 = \frac{\text{Thu nhập của nữ (PPP USD)} - 100}{(40.000 - 100)} \times 100$$

Chỉ số nam giới tính tương tự

GEM - Phương pháp đánh giá

- GEM càng cao chứng tỏ xã hội quan tâm đến việc sử dụng năng lực của cả nam và nữ
- So sánh vị trí xếp hạng giữa GD và GEM để đánh giá mức độ trang bị và sử dụng nam và nữ
- Có thể tính GD và GEM cho các địa phương, các vùng và các nhóm dân cư khác nhau

Bảng so sánh GDI và GEM của một số nước

Nước	GDI		GEM	
	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
Singapore	0,884	28/175	0,594	26/175
Malaysia	0,790	58/175	0,503	45/175
Philippines	0,751	85/175	0,539	35/175
Thái Lan	0,768	74/175	0,457	55/175
Việt Nam (2007)	0,732	89/175	0,556	41/175

Nguồn: Tư liệu kinh tế các nước thành viên Asean,

3. Các mô hình giải quyết mối quan hệ tăng trưởng và công bằng

- Mô hình nhấn mạnh công bằng xã hội
- Mô hình nhấn mạnh tăng trưởng
- Tăng trưởng và công bằng giải quyết đồng thời

Mô hình nhấn mạnh công bằng xã hội

- **Nội dung:** các chính sách đi vào bảo đảm sự CBXH nhấn mạnh từ khi tăng trưởng ở mức thấp: quốc hữu hoá tài sản phân phối, thu nhập theo lao động.
- **Kết quả:** bảo đảm sự công bằng xã hội cao, tiếp đó là tạo khí thế mới để tăng trưởng (giai đoạn đầu). Các nước Liên xô và Đông Âu đạt được GINI thấp 0,2 - 0,25% thu nhập của 20% dân số nghèo nhất chiếm 10%; tăng trưởng kinh tế đạt cao (4-5%)

Mô hình nhấn mạnh công bằng xã hội (tiếp)

- **Hậu quả:**
 - + Một nền KT thiếu động lực tăng trưởng dài hạn
 - + Một phương thức phân phối thu nhập không khuyến khích sử dụng nguồn lực
 - + Hình thành phương thức phân phối theo quyền lực → tác động đến tính công bằng.

Mô hình nhấn mạnh công bằng xã hội (tiếp)

Kết quả mô hình lựa chọn:

Một số chỉ tiêu kinh tế của Liên xô và một số nước Đông Âu

Nước	Tốc độ tăng GDP (%)		Tốc độ tăng NSLĐ (%)		Tốc độ tăng NS vốn (%)		Tốc độ tăng TFP (%)	
	1960	1985	1960	1985	1960	1985	1960	1985
T.bình của LX và Đông Âu	5,5	3,0	4,8	2,5	1,0	-2,1	3,5	0,9
Liên xô	5,8	3,6	4,6	2,3	3,6	-3,7	2,4	0,8
Tiệp khắc	4,8	2,6	4,1	1,6	1,3	-2,1	3,4	0,5
Ba Lan	4,6	3,3	3,6	1,8	2,0	-1,4	3,2	0,8
Hungari	4,6	2,9	3,6	2,6	1,0	-2,1	2,9	1,2

Nguồn: các hệ thống kinh tế so sánh, Paul R. Gregory, 1998

Mô hình tăng trưởng trước bình đẳng xã hội sau

Đặc trưng của mô hình:

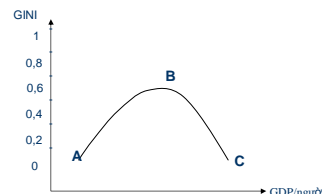
- Giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng: nhấn mạnh tăng trưởng nhanh
- Bất bình đẳng vừa là hệ quả của tăng trưởng nhanh, vừa là động lực của tăng trưởng nhanh
- Khi nền kinh tế đã đạt được mức độ nhất định mới quan tâm đến phân phối lại thu nhập

Mô hình tăng trưởng trước bình đẳng xã hội sau (tiếp)

Các nước khởi nguồn lựa chọn: Mỹ, Canada, phương Tây, Nhật Bản. Tiếp theo là các nước Nam Mỹ, một số nước Đông Nam Á (70 nước theo nghiên cứu của Kuznets)

Đặc trưng của mô hình (chữ U ngược)

Tại A
Từ A – B
Từ B – C



Mô hình tăng trưởng trước bình đẳng xã hội sau (tiếp)

Kết quả mô hình lựa chọn

Chỉ số bất bình đẳng của một số nước Nam Mỹ và Đông Á

Nước	GDP/người (\$ - PPP)	GINI Thu nhập	GINI đất đai	TN 20% nghèo nhất
Achentina	12 460	0,51	0,83	3,2
Brazil	8 020	0,62	0,85	2,6
Venezuela	5 760	0,47	0,88	4,7
Philippines	4 890	0,46	0,86	4,5
Malaysia	9 630	0,51	0,72	4,4
Nam Phi	10 960	0,58	0,77	3,5
Mexico	9 590	0,51	0,78	4,3

Nguồn: Báo cáo phát triển thế giới 2006, 2007

Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng

• Đặc trưng của mô hình:

Quá trình tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội cao hơn là những mục tiêu tương hợp và không mâu thuẫn nhau. Kết quả tăng trưởng nhanh góp phần cải thiện mức độ công bằng, hoặc là không làm gia tăng bất bình đẳng, trường hợp xấu nhất là sự bất bình đẳng có gia tăng nhưng ở một mức độ thấp cho phép.

Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng (tiếp)

- Các quốc gia lựa chọn: Các nước Bắc Âu, một số nước NICs Đông Á như: Đài Loan, Hàn quốc, Singapore
- Các chính sách áp dụng:
 - Chính sách tăng trưởng nhanh
 - Chính sách lựa chọn các ngành tăng trưởng nhanh nhưng không gây bất bình đẳng (mô hình Oshima)
 - Các chính sách xã hội giải quyết ngay từ đầu vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng

Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng (tiếp)

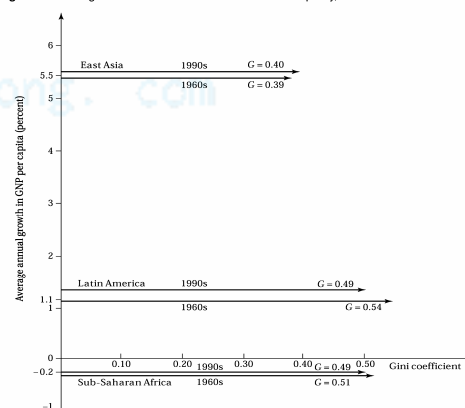
Kết quả của mô hình lựa chọn:

Chỉ số BBD của một số nước sử dụng mô hình này

Tên nước	GDP/người (\$ - PPP)	Hệ số GINI	TN của 20% DS nghèo nhất (%)
Đan Mạch	35 570	0,27	10,3
Phần lan	31 170	0,25	9,6
Thụy Điển	37 080	0,25	9,1
Nau Uy	40 420	0,27	9,6
Đức	29 290	0,28	8,5
Hàn Quốc	21 850	0,29	9,7
Đài Loan	23 210	0,24	9,8

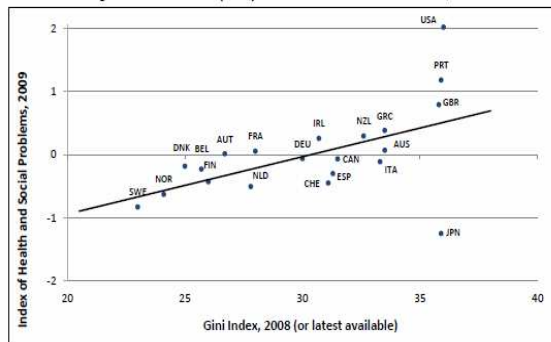
Nguồn: WB. Báo cáo phát triển thế giới 2006, 2007

Figure 5.11 Long-Term Economic Growth and Income Inequality, 1965–1996



Sources: World Bank, 1998 World Development Indicators (Washington, D.C.: World Bank, 1998), tab. 1.4; Economist, October 19, 1996, p. 82.

Figure 21. Income Inequality and Health and Social Problems, 2008



Note: Lower index values represent better health and social outcomes

- Sự chênh lệch trong phân phối thu nhập cao tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp và mức độ phân hoá cao sẽ dẫn đến tốc độ tăng trưởng thấp.
- Tăng trưởng kinh tế không có tác động tiêu cực đến phân hoá giàu nghèo
- Những thay đổi trong bất công xã hội không giải thích được bằng nguyên nhân tăng trưởng
- Các chính sách của chính phủ đóng vai trò quyết định đến giải quyết mối quan hệ này.

Phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

1. Khái niệm nghèo khổ
2. Đo lường nghèo khổ
3. Nguyên nhân nghèo khổ
4. Giải pháp chính sách giảm nghèo khổ

1. Khái niệm nghèo khổ

Quan niệm nghèo khổ vật chất:

- Thập niên 1970: nghèo khổ là sự “thiếu hụt” so với một mức sống nhất định
- 9/1993, ESCAP đã cụ thể hoá sự “thiếu hụt” đó là: không được hưởng và thoả mãn các nhu cầu vật chất cơ bản của con người (những nhu cầu này được xã hội thừa nhận)

Khái niệm nghèo khổ (tiếp)

Những điểm cần nhấn mạnh khi xem xét nghèo khổ vật chất:

- Dấu hiệu nghèo: thu nhập hạn chế, thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu tài sản để bảo đảm tiêu dùng ở mức độ tối thiểu
- Để đánh giá nghèo vật chất phải có chuẩn nghèo
- Chuẩn nghèo là ngưỡng thu nhập hoặc chi tiêu tối thiểu cần thiết cho việc tham gia các hoạt động trong đời sống kinh tế.
- Nếu thu nhập của gia đình dưới chuẩn nghèo gọi là hộ nghèo

Khái niệm nghèo khổ (tiếp)

Phương pháp xác định chuẩn nghèo:

- Chia nhu cầu vật chất làm 2 nhóm: nhu cầu ăn và nhu cầu khác
- Xác định mức chi tiêu tối thiểu cho nhu cầu ăn (hao phí calori bình quân/ngày đêm)
- Xác định mức chi tiêu tối thiểu cho nhu cầu khác (theo tỷ lệ với tổng nhu cầu chi tiêu)
- Tổng hợp 2 mức trên được tổng nhu cầu chi tiêu tối thiểu.

Khái niệm nghèo khổ (tiếp)

Nghèo khổ đa chiều:

- Năm 1997, UNDP đưa ra khái niệm nghèo khổ tổng hợp: đó là sự thiếu cơ hội và sự lựa chọn bảo đảm các điều kiện để phát triển toàn diện con người: điều kiện vật chất, giáo dục, tiếp cận y tế, chăm sóc sức khỏe.
- Năm 2003: phát triển khái niệm nghèo khổ đa chiều trên khía cạnh “quyền lợi” cơ bản của con người: quyền tự do, quyền bình đẳng, sự khoan dung.

2. Đo lường nghèo khổ

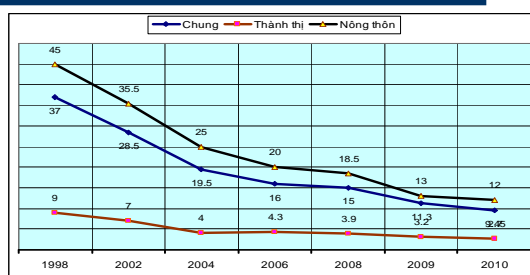
Đo lường nghèo khổ vật chất

Tỷ lệ nghèo: là số phần trăm về số người hay số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc tổng số hộ được nghiên cứu

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Thành tựu xóa đói giảm nghèo



2. Đo lường nghèo khổ (tiếp)

Đo lường nghèo khổ vật chất

Chỉ số khoảng cách nghèo: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo. Chỉ số này là căn cứ để dự báo nguồn lực cần thiết để hỗ trợ người nghèo.

Chỉ số khoảng cách nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) của những người nghèo so với chuẩn nghèo được bình quân hóa bởi dân số

Công thức tính:

$$PG = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^a \frac{P - Y_i}{P}$$

- PG: Chỉ số khoảng cách nghèo;
- N: Tổng số người;
- P: Chuẩn nghèo;
- Y_i : Thu nhập của người nghèo thứ i.

Đo lường nghèo khổ (tiếp)

Đo lường nghèo khổ đa chiều (HPI)

Nội dung chỉ tiêu:

- + % dân số tử vong dưới 40 tuổi
- + % người lớn mù chữ
- + % người không tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe (tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ lệ không được cung cấp nước sạch, tỷ lệ không được tham gia y tế cơ bản)

Đo lường nghèo khổ (tiếp)

Đo lường nghèo khổ đa chiều (HPI)

Phương pháp tính HPI

- Tính HPI (áp dụng cho các nước đang phát triển), theo công thức:
$$HPI = (P1 + P2 + P3) / 3$$
- Trong đó:
 - P1: Tỷ lệ dân số không kỳ vọng sống quá 40 tuổi;
 - P2: Tỷ lệ người lớn không biết chữ;
 - P3: là bình quân số học của 3 yếu tố
 - $P3 = (P3.1 + P3.2 + P3.3) / 3$
 - Tỷ lệ suy dinh dưỡng (P3.1),
 - Tỷ lệ không tiếp cận dịch vụ y tế (P3.2),
 - Tỷ lệ các hộ không tiếp cận phương tiện vệ sinh bảo đảm (P3.3)

Nghèo khổ đa chiều (HPI)

Sử dụng HPI:

- Xác định mức độ nghèo khổ con người (từ 0 – 100%)
- Là cơ sở để xác định các mục tiêu giảm nghèo đối một cách tổng hợp hơn
- Là cơ sở nghiên cứu hữu hiệu, để bổ sung thêm các tiêu chí vào HDI

3. Nguyên nhân nghèo khổ

5 yếu tố dẫn đến nghèo khổ ở các nước đang phát triển (UN)

- Hiện tượng bê quan toả cảng
- Độ rủi ro trong cuộc sống
- Thiếu thốn các điều kiện cần thiết để tự vươn lên xoá đói giảm nghèo
- Sự hỗ trợ không đầy đủ của chính phủ
- Sự tham gia không đầy đủ của người nghèo đến hoạch định chính sách

4. Giải pháp xoá đói giảm nghèo (trường hợp VN)

- Thực hiện chiến lược tăng trưởng nhanh: (điểm nhấn) hướng vào khu vực nông nghiệp nông thôn, phát triển khu vực kinh tế tư nhân
- Tăng cường hoạt động hỗ trợ người nghèo: vốn, phương án kinh doanh, khuyến nông.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu vực khó khăn
- Xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo.
- Các giải pháp khác

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỲ (189 quốc gia, 8 mục tiêu, 48 chỉ số - MDG 9/2000)

1. Xóa tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói
2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học
3. Tăng cường bình đẳng giới và vị thế phụ nữ
4. Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em
5. Tăng cường sức khỏe bà mẹ
6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác
7. Đảm bảo bền vững môi trường
8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển



Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn 5/8 các mục tiêu và có thể cơ bản đạt hết các mục tiêu vào năm 2015

Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Minh Triết phát biểu tại Hội nghị thượng đỉnh LHQ về Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, New York, 20/09/2010

CHƯƠNG V:

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nội dung:

- I. Lao động và vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế
- II. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung, cầu lao động
- III. Thất nghiệp và thị trường lao động ở các nước đang phát triển

I. Lao động và vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Nguồn lao động và lực lượng lao động
2. Vai trò của lao động

1. Nguồn LĐ và lực lượng LĐ

Nguồn lao động

- Nguồn lao động: Là 1 bộ phận của dân số trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật có khả năng lao động và những người ngoài độ tuổi lao động (trên độ tuổi lao động) đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.
- Độ tuổi lao động: khác nhau giữa các nước
ILO: Cận dưới từ 15 tuổi trở lên, Cận trên: mở
Việt Nam: Cận dưới 15 tuổi, cận trên: Nam 60, Nữ 55

1. Nguồn LĐ và lực lượng LĐ

Nguồn lao động

Hai mặt biểu hiện của nguồn lao động: **số lượng** và **chất lượng**

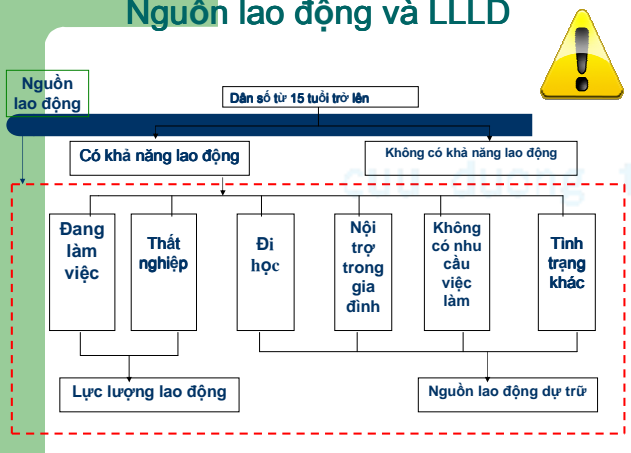
- **Số lượng:**
 - Số người trong độ tuổi, có khả năng tham gia lao động
 - Thời gian làm việc có thể huy động được
- **Chất lượng:**
 - Trí lực (thông qua hệ thống giáo dục)
 - Thể lực (thông qua hệ thống chăm sóc sức khỏe y tế)

1. Nguồn LĐ và lực lượng LĐ

Lực lượng lao động

- **ILO:** LLLĐ là bộ phận của dân số trong độ tuổi lao động quy định thực tế đang có việc làm và những người thất nghiệp.
- **Việt Nam:** LLLĐ là bộ phận của dân số đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp.
- Cũng giống như nguồn nhân lực, lực lượng lao động có hai mặt biểu hiện là **số lượng** và **chất lượng**.

Nguồn lao động và LLLĐ



2. Vai trò của lao động với phát triển kinh tế

- Lao động là một yếu tố có tính hai mặt và do đó tác động tới phát triển theo hai thuộc tính đó
- Tác động về phía cung
- Tác động về phía cầu

II. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung cầu lao động

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung lao động
2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động

II. Các yếu tố ảnh hưởng....

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung lao động.

❖ Các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng lao động

- Dân số: biến động tự nhiên và cơ học
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: là tỷ số % giữa số người trong độ tuổi thuộc lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động.
- Thời gian làm việc

Figure 6.3 Population Growth Rates in Developed and Developing Countries, 1950–2000

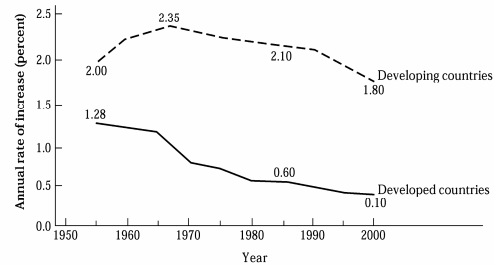


Figure 6.1 Population Growth, 1750–2200: World, Less Developed Regions, and More Developed Regions

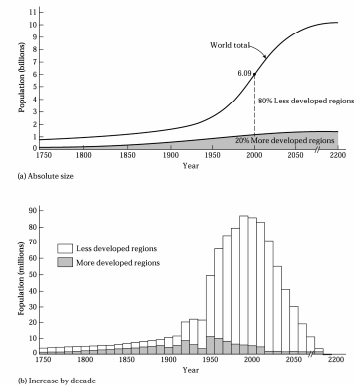
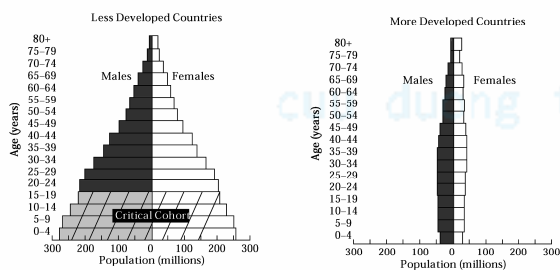


Figure 6.4 Population by Age and Sex (Population Pyramids): Less Developed and More Developed Countries; 1998



Source: Population Reference Bureau, 1998 World Population Data Sheet (Washington, D.C.: Population Reference Bureau, 1998).

NGHIÊN CỨU TÍNH HUỐNG

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ Ở VIỆT NAM

II. Các yếu tố ảnh hưởng....

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung lao động.

❖ Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động

- Giáo dục bao gồm giáo dục phổ thông và đào tạo nghề nghiệp.
- Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe
- Tác phong công nghiệp và tính kỷ luật của người lao động

II. Các yếu tố ảnh hưởng....

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động.

- Quy mô sản lượng của ngành (nền kinh tế)
- Vốn và công nghệ
- Năng suất lao động

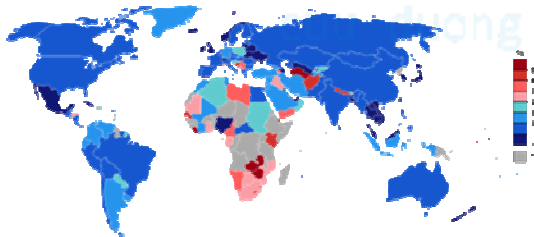
III. Thất nghiệp và thị trường lao động ở các nước đang phát triển

1. Thất nghiệp ở các nước đang phát triển
2. Thị trường lao động ở các nước đang phát triển

1. Thất nghiệp ở các nước đang phát triển

- **Thất nghiệp** (ILO): là tình trạng tồn tại khi một số người trong độ tuổi lao động muốn có việc làm nhưng không thể tìm được việc làm ở mức tiền công nhất định.
- **Người thất nghiệp**: là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu tìm việc làm nhưng hiện không có việc làm
- **Tỷ lệ thất nghiệp**: là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp và lực lượng lao động trong độ tuổi lao động

Tỷ lệ thất nghiệp trên thế giới



1. Thất nghiệp...

Hình thức thất nghiệp ở các nước ĐPT

- **Thất nghiệp hữu hình**: là dạng thất nghiệp mà những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu tìm việc làm nhưng hiện không có việc làm.
- **Thất nghiệp trá hình**: là dạng thất nghiệp mà những người lao động không được sử dụng đúng hoặc không được sử dụng hết kỹ năng (thiếu việc làm hay bán thất nghiệp)
- Ngoài ra còn có các hình thức khác như: thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp tự nguyện...

2. Thị trường lao động ở các nước ĐPT



❖ Đặc điểm chung về thị trường lao động

- Đại bộ phận làm việc trong khu vực nông nghiệp
- Số người “tự làm việc” còn chiếm đa số
- Thị trường lao động không hoàn hảo
 - Cung lao động
 - Cầu lao động
 - Điểm cân bằng của thị trường
 - Thị trường lao động bị chia cắt/phân mảnh

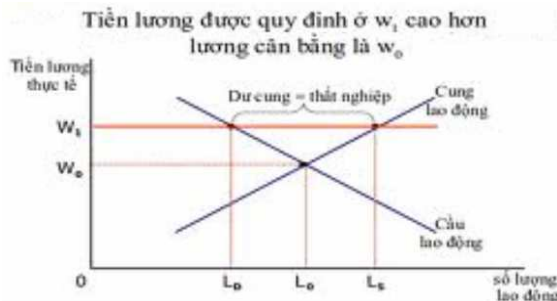
2. Thị trường lao động ở các nước ĐPT



❖ Cơ cấu thị trường LĐ ở các nước ĐPT

- Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức
 - Việc làm và thu nhập của người lao động tương đối ổn định
 - Cung lao động
 - Cầu lao động
 - Mức tiền công cao
 - Người lao động tham gia thị trường có trình độ chuyên môn, kỹ năng và tay nghề vững vàng

Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức



2. Thị trường lao động ở các nước ĐPT

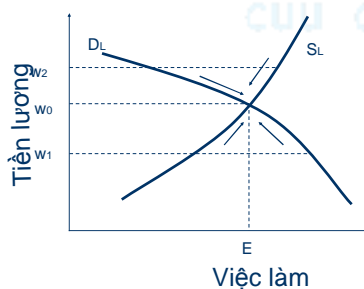


❖ Cơ cấu thị trường LĐ ở các nước ĐPT

• Thị trường lao động khu vực thành thị phi chính thức

- Cung lao động
- Cầu lao động
- Mức tiền công khá thấp, có khuynh hướng ở trạng thái cân bằng, nhưng vẫn cao hơn khu vực nông thôn
- Người lao động tham gia thị trường không nhất thiết phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề cao.
- Ở nhiều nước đang phát triển, khu vực thành thị phi chính thức góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho khoảng 50-70% lực lượng lao động thành thị

Thị trường lao động khu vực thành thị phi chính thức



2. Thị trường lao động ở các nước ĐPT



❖ Cơ cấu thị trường LĐ ở các nước ĐPT

• Thị trường lao động khu vực nông thôn

- Cung lao động (co giãn)
- Cầu lao động (ít co giãn)
- Mức tiền công thấp và được xác định ở điểm cân bằng.
- Thị trường lao động phát triển ở trình độ thấp, quan hệ thuê mướn lao động lỏng lẻo, tính cạnh tranh không cao.

CHƯƠNG VI:

VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nội dung:

- Vốn sản xuất và vốn đầu tư
- Vai trò của vốn với phát triển kinh tế
- Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư
- Các nguồn hình thành vốn đầu tư

I. Vốn sản xuất và vốn đầu tư

1. Vốn sản xuất

- **Vốn sản xuất bắt nguồn từ K/N về tài sản quốc gia**
- **Theo nghĩa rộng, tài sản quốc gia bao gồm:**
 - Tài nguyên thiên nhiên,
 - Tài sản được sản xuất ra (của cải tích lũy);
 - Nguồn vốn con người
- **Theo nghĩa hẹp, tài sản quốc gia** là toàn bộ của cải vật chất do lao động sáng tạo của con người được tích lũy lại qua thời gian theo tiến trình lịch sử phát triển của đất nước

I. Vốn sản xuất và vốn đầu tư

LHQ phân loại tài sản: (9 loại)

- ❖ Công xưởng, nhà máy
- ❖ Trụ sở cơ quan, trang thiết bị văn phòng
- ❖ Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
- ❖ Cơ sở hạ tầng
- ❖ Tồn kho tất cả các loại hàng hóa
- ❖ Các công trình công cộng
- ❖ Các công trình kiến trúc
- ❖ Nhà ở
- ❖ Các cơ sở quân sự

PHÂN LOẠI TÀI SẢN QUỐC GIA THEO NGHĨA HẸP CỦA LIÊN HỢP QUỐC (UN)

- | | | |
|---|--|------|
| 1. Công xưởng, nhà máy | } Tài sản cố định
(Vốn cố định) | } SX |
| 2. Trụ sở cơ quan, trang thiết bị văn phòng | | |
| 3. Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải | | |
| 4. Cơ sở hạ tầng | | |
| 5. Tồn kho của tất cả các loại hàng hóa | } Tài sản lưu động
(Vốn LD) | } |
| 6. Các công trình công cộng | } Tài sản phi sản xuất
(vốn phi SX) | |
| 7. Các công trình kiến trúc | | |
| 8. Nhà ở | | |
| 9. Các cơ sở quân sự | | |

I. Vốn sản xuất và vốn đầu tư

1. Vốn sản xuất

❖ Khái niệm vốn sản xuất (K)

- Vốn sản xuất (K) là giá trị của những tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất và dịch vụ
- ❖ Bao gồm: Tài sản cố định và tài sản lưu động
 - ❖ Vốn sản xuất là vốn vật chất, phản ánh năng lực sản xuất của một nền kinh tế

VỐN ĐẦU TƯ (I)

❖ Khái niệm:

Vốn đầu tư là vốn dưới dạng giá trị được dùng để chuẩn bị tạo vốn vật chất của nền kinh tế

❖ Bản chất: vốn đầu tư là tiền nhưng có mục đích sử dụng:

- ❖ Thay thế tài sản cố định bị thải loại
- ❖ Tăng thêm tài sản cố định mới và tài sản lưu kho

PHÂN LOẠI VỐN ĐẦU TƯ



I. Vốn sản xuất và vốn đầu tư

2. Vốn đầu tư

- ❖ **Vốn đầu tư sản xuất:** là khoản chi phí nhằm duy trì hoặc gia tăng vốn sản xuất
- ❖ Hoạt động đầu tư cho sản xuất là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất cũ và tạo thêm năng lực sản xuất mới
- ❖ Các hình thức đầu tư: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, BOT, BTO, BT

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

- ❖ Đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư mà người có vốn tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động và quản lý đầu tư
- ❖ Người đầu tư biết được mục tiêu đầu tư cũng như phương thức hoạt động của các loại vốn mà họ bỏ ra.
- ❖ Hoạt động đầu tư này thường được thực hiện dưới dạng: hợp đồng, liên doanh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP

- ❖ Đầu tư gián tiếp là sự đầu tư mà người có vốn không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Họ đầu tư thông qua việc buôn bán cổ phiếu và các giấy tờ có giá trị, gọi chung là chứng khoán.
- ❖ Hình thức đầu tư này không dẫn đến việc thành lập pháp nhân riêng.
- ❖ Hình thức này mang tính đầu cơ nên có thể thu lãi rất lớn thông qua sự biến động giá chứng khoán (điều này lại liên quan đến nhiều yếu tố khác như tình hình chính trị, phát triển kinh tế, chính sách điều hành vĩ mô, v.v...), nhưng cũng chính vì thế mà có thể phải chịu những rủi ro khó lường trước.
- ❖ Đối với nước nhận đầu tư, hình thức đầu tư góp phần giải quyết sự khan hiếm vốn, nhưng khi các nhà đầu tư đồng loạt rút đi (bằng cách bán lại chứng khoán) sẽ dễ dẫn đến những biến động trên thị trường tiền tệ, ảnh hưởng tới nền kinh tế.

BOT, BTO, BT

- ❖ **BOT** (viết tắt của tiếng Anh: Built – Operation – Transfer, có nghĩa: Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao). Chính Phủ có thể kêu gọi các công ty bỏ vốn xây dựng trước (Built) thông qua đấu thầu, sau đó khai thác vận hành một thời gian (Operation) và sau cùng là chuyển giao (Transfer) lại cho nhà nước sở tại.
- ❖ **BTO:** Hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh
- ❖ **BT:** Hợp đồng xây dựng-chuyển giao

II. Vai trò của vốn với phát triển kinh tế

1. Vai trò của vốn đầu tư và vốn sản xuất đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế

❖ Vai trò vốn đầu tư

Đầu tư thay đổi → tác động đến tổng cầu → thay đổi sản lượng, việc làm (sản lượng tăng, giá tăng)

$$Y = f(C, I, G, NX) = AD$$

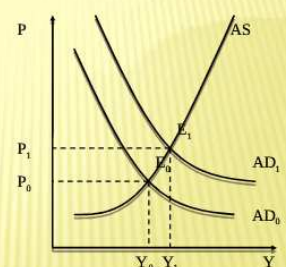
TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ

Nền kinh tế cân bằng tại E_0 với đường tổng cầu AD_0 .

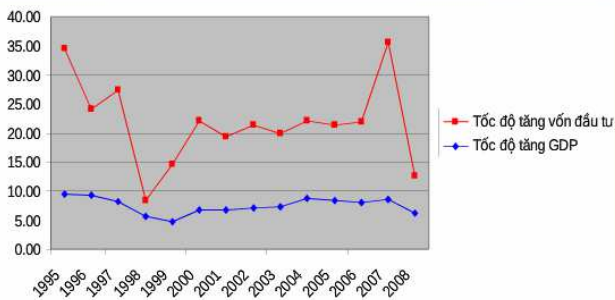
Khi đầu tư ↑, đường tổng cầu dịch chuyển $AD_0 \rightarrow AD_1$, thiết lập điểm cân bằng mới tại E_1 .

Tại E_1 , sản lượng tăng từ $Y_0 \rightarrow Y_1$

giá tăng từ $P_0 \rightarrow P_1$



QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ TĂNG GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cấu trúc tăng trưởng theo đầu ra

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Theo điểm %	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,23	8,46	8,18	5,32	6,7
Tiêu dùng CC	3,42	5,33	5,72	5,18	6,1	5,8	6,2	5,2	4,0	4,7
Đầu tư	3,29	4,02	3,95	3,66	3,1	3,1	3,7	3,8	2,8	3,4
Chênh lệch XNK	-0,22	-3,66	-3,21	0,39	-0,5	-0,6	-1,6	-1,3	-1,0	-1,1
Sai số	0,4	1,39	0,89	-1,44	-0,27	-0,07	-0,16	-0,48	0,48	0,3
Theo % đóng góp	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tiêu dùng CC	49,6	75,28	77,92	66,5	72,36	70,5	73,3	63,6	76,5	70,1
Đầu tư	47,7	56,76	53,81	47,0	36,8	37,7	43,7	46,5	52,7	50,7
Chênh lệch XNK	-0,03	-51,6	-43,4	-18,5	-0,06	-0,07	-18,9	-15,9	-18,8	-16,4
Sai số	-2,73	-19,63	-12	-5	9,1	8,1	1,9	-5,8	10,4	4,4

II. Vai trò của vốn với phát triển kinh tế

1. Vai trò của vốn đầu tư và vốn sản xuất đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế

Vai trò của vốn sản xuất

Đầu tư thay đổi → tăng vốn sản xuất → tác động đến tổng cung (mở rộng, làm tăng khả năng sản xuất)

$$Y = f(K, L, R, T) = AS$$

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN SẢN XUẤT

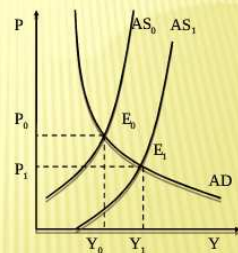
Nền kinh tế cân bằng tại E_0 với đường tổng cung AS_0 .

Dưới tác động của tăng vốn sản xuất, đường tổng cung dịch chuyển $AS_0 \rightarrow AS_1$

Thiết lập điểm cân bằng mới tại E_1 .

Sản lượng tăng từ $Y_0 \rightarrow Y_1$

Giá giảm từ $P_0 \rightarrow P_1$



Đóng góp của các nhân tố đầu vào đối với tăng trưởng GDP

	Giai đoạn 1991 – 1997		Giai đoạn 1998 – 2005		Giai đoạn 2006 – 2010		Giai đoạn 2001 – 2010	
	Điểm	Theo điểm %	Điểm	Theo điểm %	Điểm	Theo điểm %	Điểm	Theo điểm %
GDP	8,34	100,00	7,01	100,00	7,0	100,0	7,3	100,0
Vốn	5,46	65,43	3,86	55,13	4,7	66,7	5,2	71,2
Lao động	1,60	19,16	1,65	23,58	1,0	13,4	1,1	14,6
TFP	1,29	15,40	1,49	21,29	1,38	19,74	1,03	14,17

II. Vai trò của vốn với phát triển kinh tế

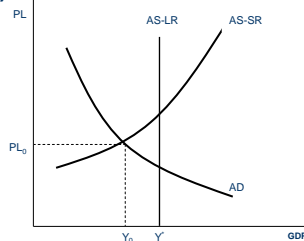
⇒ Như vậy, mối quan hệ giữa vốn đầu tư, vốn sản xuất với tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế là mối quan hệ biện chứng, nhân quả, có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đây chính là cơ sở lý luận để giải thích chính sách kích cầu đầu tư và tiêu dùng ở nhiều nước trong thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng chậm

II. Vai trò của vốn với phát triển kinh tế

2. Mô hình Harrod-Domar (mối quan hệ giữa vốn với tăng trưởng kinh tế)

Những xuất phát điểm:

- + Điểm cân bằng dưới mức tiềm năng
- + Đầu tư tạo hiệu ứng tăng thu nhập
- + Đầu tư bằng tiết kiệm ($S=I$)
- + Đầu tư làm tăng năng lực cho nền kinh tế ($I=\Delta K$).
- + Cố định công nghệ



Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar (tiếp)

Vai trò các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng

- Các yếu tố trực tiếp tác động đến tăng trưởng: Hàm sản xuất gồm 3 yếu tố: $Y = F(K, L, R)$

- Yếu tố đóng vai trò quyết định:

- + S là nguồn gốc của đầu tư (I)
- + I tạo nên ΔK của thời kỳ sau
- + ΔK trực tiếp tạo ΔY của kỳ đó

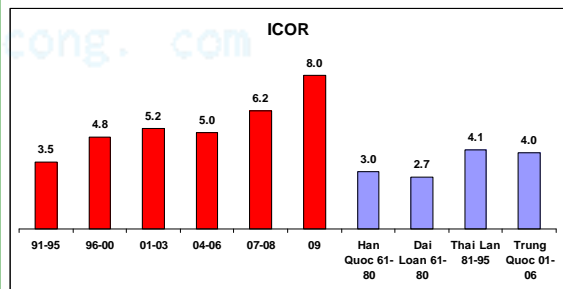
- Mối quan hệ giữa ΔK và ΔY - Hệ số gia tăng vốn - sản lượng (ICOR - Incremental capital output ratio):

$$k_t (\text{ICOR}) = \Delta K_t / \Delta Y_t = I_{t-1} / \Delta Y_t$$

Ý NGHĨA HỆ SỐ ICOR

- Phản ánh số lượng vốn đầu tư K cần thiết để gia tăng thêm 1 đơn vị sản lượng
- Phản ánh trình độ công nghệ của sản xuất
 - Công nghệ cần nhiều vốn: k cao
 - Công nghệ cần ít vốn, nhiều lao động: k thấp
- Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn: xu hướng những nền kinh tế phát triển, với công nghệ cao, cần nhiều vốn thì hiệu quả sử dụng vốn có xu hướng giảm
 - Các nước phát triển: 1/k thấp
 - Các nước đang phát triển: 1/k cao hơn

Hệ số ICOR của Việt Nam và các nước



Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar (tiếp)

Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng với tỷ lệ tiết kiệm:

$$g_t = \Delta Y_t / Y_{t-1}$$

$$g_t = \Delta K_t / (k \times Y_{t-1})$$

$$\Delta K_t = I_{t-1} = S_{t-1}$$

$$g_t = I_{t-1} / (k_t \times Y_{t-1}) = S_{t-1} / (k_t \times Y_{t-1})$$

s là tỷ lệ tích lũy trong GDP và mức tích lũy là S:

$$s = S/Y$$

Do đó chúng ta có:

$$g_t = s_{t-1} / k_t$$

→ Tiết kiệm và đầu tư tạo vốn sản xuất gia tăng là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế

Ưu nhược điểm của mô hình Harrod – Domar

Ưu điểm

- Mô hình đơn giản, không yêu cầu nhiều số liệu, dễ tính
- Sử dụng trong thời kỳ ngắn hạn (không có những thay đổi lớn)

Nhược điểm

- Nền kinh tế được giả thiết luôn luôn đạt mức cân bằng (không có thất nghiệp và toàn bộ vốn được sử dụng vào sản xuất)
- Không có vai trò của thay đổi công nghệ.

Ưu nhược điểm của mô hình Harrod – Domar

❖ **Sự đơn giản hoá khi coi tăng trưởng chỉ do đầu tư đem lại.** Thực tế có thể xảy ra những trường hợp:

- + Đầu tư thiếu hiệu quả không tạo nên tăng trưởng
- + Tăng trưởng không phải sử dụng giải pháp đầu tư
- + Đầu tư đến một mức độ nào đó sẽ bị quy luật lợi tức giảm dần chi phối

❖ **Những khó khăn của các nước đang phát triển trước hạn chế về khả năng tích lũy:**

- + Tạo ra mất cân đối giữa tích lũy - tiêu dùng
- + Tạo ra sự phụ thuộc bởi các nguồn vốn vay
- + CP trở thành con nợ lớn và nguy cơ phá sản cận kề.

II. Vai trò của vốn với phát triển kinh tế

3. Vốn đầu tư tác động trực tiếp và gián tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

4. Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đổi mới, phát triển khoa học, công nghệ của một doanh nghiệp và quốc gia.

5. Vốn đầu tư góp phần xoá đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, ổn định kinh tế chính trị-xã hội.

III. Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư (Đọc giáo trình)

IV. Các nguồn hình thành vốn đầu tư

Tiết kiệm trong nước

↑
Tổng tiết kiệm

↓
Tiết kiệm nước ngoài

Tiết kiệm của CP

Tiết kiệm của doanh nghiệp

Tiết kiệm của hộ GD

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Viện trợ phát triển chính thức

Vốn từ các tổ chức phi CP

Vốn tín dụng thương mại

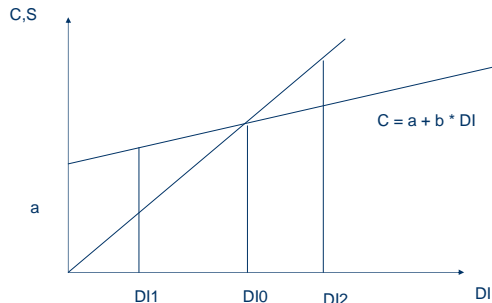
1. NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC

- ❖ Tiết kiệm hộ gia đình
- ❖ Tiết kiệm của chính phủ
- ❖ Tiết kiệm của doanh nghiệp

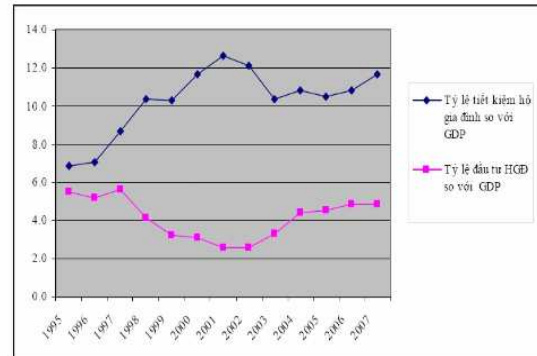
Tiết kiệm hộ gia đình (Sh)

- $Sh = DI - C$
- DI Thu nhập có thể sử dụng
- $DI = NI - Td + Sd$
- $C = a + b \cdot DI$
- $b = MPC$

Tiết kiệm hộ gia đình



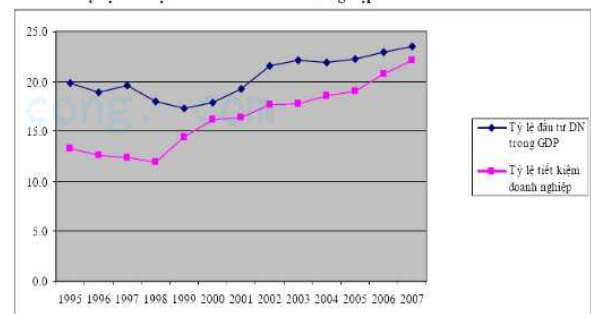
Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của HGD trong GDP



Tiết kiệm doanh nghiệp

- Tiết kiệm doanh nghiệp (Se)
- Lợi nhuận trước thuế = Doanh thu – Chi phí
- Lợi nhuận sau thuế = Pr trước thuế - Thuế TNDN
- Pr để lại = Pr sau thuế - cổ tức
- **Se = Pr để lại + Dp**

Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của doanh nghiệp so với GDP



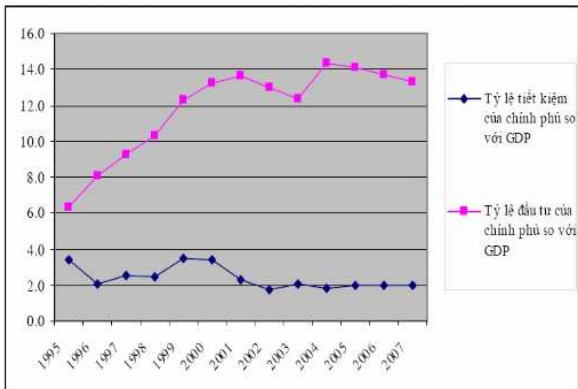
Tiết kiệm chính phủ

- ❖ $S_g = \text{Thu} - \text{Chi}$
- ❖ Thu chính phủ
 - Thuế (chủ yếu, chiếm khoảng 90% thu của CP)
 - Phí, lệ phí
 - Thu khác
- ❖ Chi chính phủ
 - G (chi mua hàng hóa và dịch vụ) bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
 - Trả lãi và nợ gốc
 - Trợ cấp

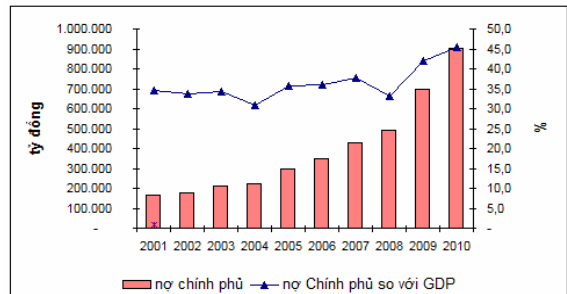
CHÚ Ý

- ❑ Chỉ có chi mua hàng hóa và dịch vụ được tính vào GDP
- ❑ Chi trợ cấp tính vào thu nhập của các hộ gia đình
- ❑ Chi trả lãi suất tiền vay của chính phủ được coi là thanh toán chuyển khoản, không phải yếu tố cấu thành GDP
- ❑ Ngân sách các nước ĐPT luôn trong tình trạng bội chi, nên tiết kiệm của chính phủ thường được hiểu là các khoản chi cho đầu tư phát triển

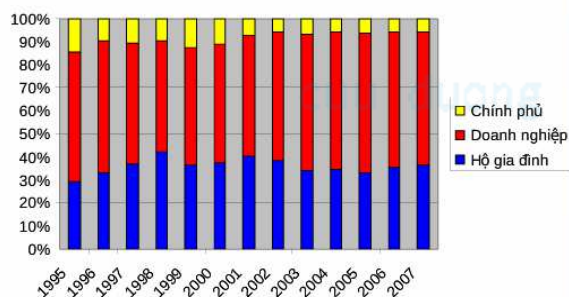
Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của chính phủ so với GDP



Dư nợ Chính phủ và nợ Chính phủ so GDP



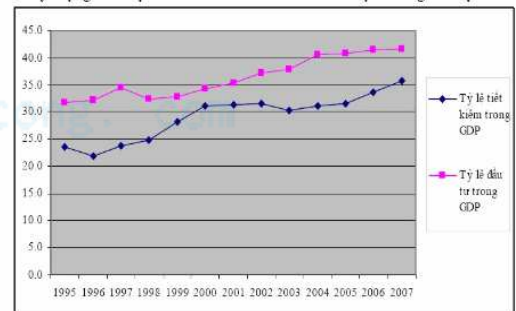
CƠ CẤU TIẾT KIỆM TRONG NƯỚC



Nguồn: Tổng cục Thống kê

CHÊNH LỆCH TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Hình 17: Tỷ trọng tiết kiệm và đầu tư so với GDP của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2007



Nguồn: Vụ tài khoản quốc gia, Tổng cục thống kê

IV. Các nguồn hình thành vốn

2. NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI

- ❖ Nguồn vốn nước ngoài bao gồm toàn bộ phần tích lũy của cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có thể huy động vào quá trình đầu tư phát triển của nước sở tại.
- ❖ Có các nguồn vốn nước ngoài sau:
 - ODA
 - FDI
 - NGOs
 - Kiểm hối
 - Vay thương mại

IV. Các nguồn hình thành vốn

Vốn ODA

- ❖ ODA (Official Development Assistance) – Nguồn vốn của các tổ chức quốc tế, các nước công nghiệp phát triển viện trợ cho các nước đang phát triển để các nước này phát triển
- ❖ ODA:
 - Viện trợ song phương
 - Viện trợ đa phương

IV. Các nguồn hình thành vốn

Vốn ODA

Lược sử viện trợ nước ngoài

- Viện trợ nước ngoài bắt đầu với việc tái thiết châu Âu sau WW2 qua kế hoạch Marshall và các khoản vay của WB
- Viện trợ đã giúp châu Âu phục hồi nhanh chóng.
- Tiếp theo thành công này, các nước giàu đẩy mạnh viện trợ cho các nước nghèo.
- Tại sao có ODA:

TẠI SAO CÁC NƯỚC GIÀU CẤP VIỆN TRỢ?

- Các động cơ chính trị
- Động cơ quân sự
- Động cơ kinh tế
 - Viện trợ ràng buộc
 - Cho vay lãi suất
- Động cơ đạo đức, nhân đạo

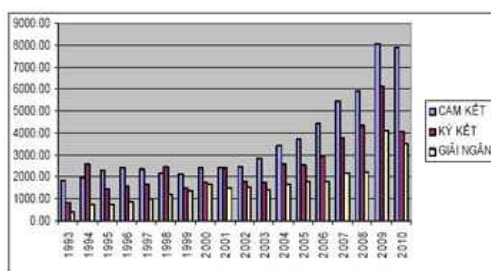
TẠI SAO CÁC NƯỚC LDC NHẬN VIỆN TRỢ?

- Kinh tế
 - Bổ sung nguồn lực khan hiếm trong nước
 - Giúp chuyển đổi cấu trúc nền kinh tế
 - Giúp tăng trưởng kinh tế liên tục
- Chính trị
- Đạo đức

Các hình thức ODA

- ❖ Viện trợ không hoàn lại
 - Chiếm không quá 25% nguồn vốn ODA
 - Chủ yếu hỗ trợ kỹ thuật, xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục...
- ❖ Vay ưu đãi tập trung phát triển cơ sở hạ tầng
- ❖ Hình thức hỗn hợp

Cam kết và giải ngân ODA ở Việt Nam



VAI TRÒ ODA

- ❖ Kênh bổ sung vốn quan trọng cho các nước đang phát triển
- ❖ Tiếp cận cách thức quản lý mới
- ❖ Phát triển cơ sở hạ tầng
- ❖ Xóa đói giảm nghèo
- ❖ Tăng cường năng lực bộ máy quản lý nhà nước

Hạn chế của ODA



- ❖ Giải ngân chậm
- ❖ Ràng buộc về mặt chính trị, kinh tế
- ❖ Tăng nợ nước ngoài
- ❖ Không chủ động sử dụng
- ❖ Hiệu quả của viện trợ thường thấp
 - Làm chậm tăng trưởng bằng cách thay thế, chứ không bổ sung tiết kiệm và đầu tư trong nước.
 - Trảm trọng thêm thâm hụt cán cân thanh toán do tăng nghĩa vụ trả nợ và phải ràng buộc với hàng XK của các nước viện trợ.
 - Chỉ khuyến khích tăng trưởng khu vực hiện đại, tăng khoảng cách giàu nghèo.

Những bài học rút ra từ “Đánh giá viện trợ” của WB

- ❖ Viện trợ tài chính phát huy tác dụng trong môi trường chính sách tốt. Khi ấy khoản viện trợ bằng 1% GDP sẽ:
 - Tăng tốc độ tăng trưởng GDP thêm 0,5%
 - Giảm 1% tỉ lệ nghèo
 - Tăng đầu tư tư nhân tương đương với 1,9% GDP
- ❖ Những nỗ lực để “mua” hay ép buộc chính sách tốt sẽ thất bại. Cải cách phải do quốc gia đó làm chủ.

IV. Các nguồn hình thành vốn

“Đánh giá viện trợ”

“Quan niệm sai lầm lớn nhất về chương trình viện trợ nước ngoài là cho rằng chúng tôi gửi tiền ra nước ngoài. KHÔNG, CHÚNG TÔI KHÔNG HỀ GỬI TIỀN. Viện trợ nước ngoài bao gồm thiết bị, nguyên liệu, dịch vụ chuyên môn và lương thực của Mỹ- tất cả đều được cung cấp cho các dự án phát triển cụ thể mà chính chúng tôi xem xét và phê chuẩn...93% ngân quỹ của AID được chi trực tiếp ở nước Mỹ để thanh toán cho những hàng này. Chỉ năm ngoái đây thôi, khoảng 4000 công ty Mỹ ở 50 bang nhận được 1,3 tỷ đô từ ngân quỹ của AID cho các sản phẩm được cung cấp như một phần của chương trình viện trợ nước ngoài”

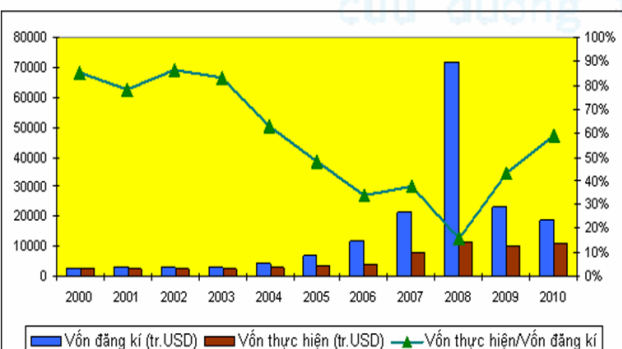
William S. Gaud-
Cựu quan chức phụ trách viện trợ của Mỹ

IV. Các nguồn hình thành vốn

Vốn FDI

- ❖ Là nguồn vốn của tư nhân nước ngoài để đầu tư cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ nhằm mục đích thu lợi nhuận
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một tất yếu kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay.
- Nó có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển.
- FDI có nhiều hình thức như: Liên doanh, 100% vốn nước ngoài...

Biểu đồ : Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)



IV. Các nguồn hình thành vốn

Vai trò của FDI

Đối với bên đầu tư

- ❖ Tăng doanh số bán hàng
- ❖ Tìm kiếm thị trường mới
- ❖ Tiếp cận nguồn lực mới
- ❖ Tránh các hàng rào thương mại
- ❖ Tăng hiệu quả đầu tư

Đối với nước nhận đầu tư

- ❖ Kênh bổ sung vốn quan trọng
- ❖ Chuyển giao công nghệ
- ❖ Tạo công ăn việc làm
- ❖ Tiếp cận được kinh nghiệm trong nghiên cứu thị trường quốc tế
- ❖

Table 3: Estimation results of effect of FDI on growth from 1988 to 2003
(Using instrumental variables in 2SLS method)

	Dependent variable- Logarithm of real GDP per capita					
	I	II	III	IV	V	VI
HS_t	0.26 (1.18)	0.16 (0.97)	0.14 (0.83)	-0.32* (-1.96)		
HBC_t					0.30** (2.21)	
HP_t						0.36*** (2.66)
$GOVC_t$	0.54*** (4.33)	0.48*** (3.38)	0.48*** (3.41)	0.31*** (2.3)	0.41*** (4.42)	0.42*** (4.4)
FDI_t	0.16 (1.19)	0.33** (2.51)	-8.1** (-2.61)	-8.1** (-2.61)	26.35*** (3.02)	5.1*** (3.66)
DIN_t		-0.005*** (-2.47)	-0.005*** (-2.55)	-0.006*** (-2.99)	-0.0008 (-0.54)	0.0004 (0.25)
$(FDI \cdot HS)_t$			1.02** (2.51)	25.88*** (2.74)		
$(FDI \cdot HBC)_t$					-27.9*** (-2.99)	
$(FDI \cdot HP)_t$						-18.7*** (-3.53)
Adjusted - R ²	0.586	0.633	0.64	0.69	0.72	0.75
Number of observations	60	60	60	60	60	60

IV. Các nguồn hình thành vốn

Nguồn vốn của các tổ chức phi chính phủ (NGOs)

❖ Nguồn viện trợ của NGOs có đặc điểm:

- ✓ Phương thức viện trợ rất đa dạng
- ✓ Quy mô viện trợ nhỏ, thủ tục đơn giản, thực hiện nhanh
- ✓ Khả năng cung cấp viện trợ và thực hiện mang tính nhất thời
- ✓ Khó quản lý do mục đích viện trợ đa dạng
- ✓ Viện trợ của NGOs thường không hoàn lại

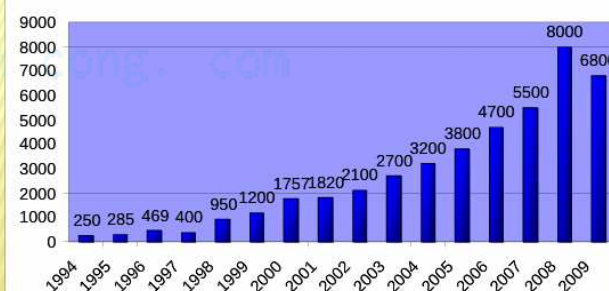
IV. Các nguồn hình thành vốn

Kiều hối

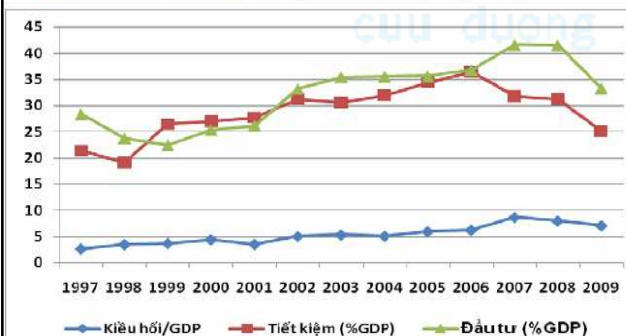
- Kiều hối là sự di chuyển tiền bạc từ những người đang sống và lao động ở nước ngoài đến thân nhân của họ ở quê hương.
- Số kiều hối hàng năm trên thế giới được ước tính khoảng 250 tỷ USD (Ngân hàng Thế giới)
- Tại một số nước đang phát triển, số tiền nhận được từ kiều hối có thể cao hơn cả viện trợ quốc tế.

KIỀU HỐI

Kiều hối qua các năm (triệu USD)



Diễn biến của kiều hối, tiết kiệm và đầu tư tại Việt Nam



Nguồn: Báo cáo số liệu thống kê của IMF

Results: Remittances Impact on Economic Growth is Positive!

Des. /Model	I	II	III	IV
Variables/equations	Remittance/GDP	Remittance, ODA & FDI/GDP	Rem, ODA, FDI & Rev/GDP	ODA, FDI & Rev/GDP
Rem_1 Coef.	8.639(31.70***)	9.962 (19.17***)	4.547 (9.97 ***)	4.513 (10.78***)
ODA_1 Coef.	.414 (14.67 ***)	.178 (2.67***)	.0056 (0.23 ***)	
FDI_1 Coef.		.0104 (3.89***)	.00086 (0.76 ***)	.00091 (0.85***)
Rev_1 Coef.		-.0065 (-0.10***)	-.0284 (-1.40 ***)	-.0278 (-1.42***)
F-value	215.07***	124.22***	967.96***	1362.45***
DW Coef.	.3978397	.6419109	1.335079	1.333693
R ²	0.9149	0.9539	0.9956	0.9956
Adj. R ²	0.9107	0.9462	0.9946	0.9949
No. of Obs.	22	22	22	22

***result of 99 degree of confidence interval and t statistic is in parenthesis and results from stata application. Sources: Data collected, compiled and calculated from different Economic Surveys (2001/2, 2006/07 & 2008/9), Ministry of Finance, Government of Nepal; Nation Master, nationmaster.com; Bista (2005) FDI in Nepal, CIDS.

Table 2: Remittance and economic growth using Easterly, et al (2003) data, full sample

	Generalized Least Squares			Additive Partial Linear	
	Model 1	Model 2	Model 3	Model 4	Model 5
Ethnic fractionalization	-1.458 ** (0.687)	-1.438 ** (0.689)	-1.369 ** (0.680)	-0.991 (0.624)	-0.983 (0.619)
Assassinations	-0.241 (0.223)	-0.245 (0.224)	-0.231 (0.222)	-0.402 * (0.213)	-0.388 * (0.211)
Institutions	0.432 ** (0.188)	0.436 ** (0.185)	0.350 ** (0.178)	0.307 ** (0.146)	0.221 (0.142)
Openness	0.875 (0.590)	0.888 (0.590)	0.834 (0.586)	1.140 (0.558)	1.144 ** (0.552)
Remittance	0.212 *** (0.074)	0.251 (0.154)		0.148 ** (0.069)	
Remittance squared		-0.003 (0.009)			
Remittance x Institutions			0.057 *** (0.018)		0.058 *** (0.020)
Sub-Saharan Africa	-0.707 (0.585)	-0.711 (0.586)	-0.771 (0.578)	-1.107 ** (0.429)	-1.222 *** (0.420)
East Asia	3.051 *** (0.944)	3.040 *** (0.926)	3.118 *** (0.918)	2.495 *** (0.747)	2.515 *** (0.740)
Central America	0.215 (0.937)	0.222 (0.920)	0.243 (0.907)	-0.077 (0.632)	-0.019 (0.628)
Constant	-0.733 (1.004)	-0.814 (1.018)	-0.417 (0.934)	0.114 (0.780)	0.345 (0.747)
R squared	0.164	0.165	0.174	0.136	0.128
N	310	310	310	310	310

Tín dụng thương mại

- Tín dụng thương mại là nguồn vốn mà các nước nhận vốn vay sau một thời gian phải hoàn trả cả vốn lẫn lãi cho nước cho vay.
- Đối tượng vay: các doanh nghiệp
- Dạng vốn vay: tiền tệ
- Lãi suất: trả cố định theo kế ước vay

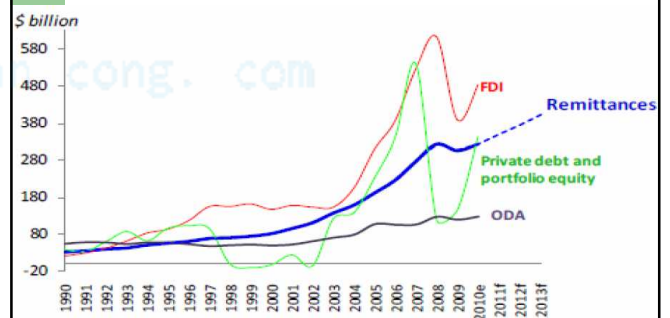
Tín dụng thương mại

Ưu điểm:

- Không bị ràng buộc về chính trị, xã hội,
- Toàn quyền sử dụng vốn

Nhược điểm: Vay với lãi suất thương mại thường cao, nếu sử dụng không hiệu quả, nguy cơ mất khả năng chi trả và vỡ nợ rất cao

World External Financing Resources



CHƯƠNG VII:

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tài nguyên thiên nhiên và môi trường với phát triển kinh tế

- Đặc điểm phân loại tài nguyên thiên nhiên
- Vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế
- Thị trường một số tài nguyên thiên nhiên

I. Đặc điểm phân loại tài nguyên thiên nhiên

1. Đặc điểm tài nguyên thiên nhiên
2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên
3. Sở hữu tài nguyên

I. Tài nguyên thiên nhiên...

1. Đặc điểm tài nguyên thiên nhiên

- ❖ Tài nguyên thiên nhiên là tất cả các nguồn lực của tự nhiên, bao gồm đất đai, không khí, nước, các loại năng lượng và những khoáng sản trong lòng đất... Con người có thể khai thác và sử dụng những ích lợi do tài nguyên thiên nhiên ban tặng để thỏa mãn những nhu cầu đa dạng của mình.
- ❖ Nguồn tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều giữa các vùng trên trái đất
- ❖ Nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế cao được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài
- ⇒ Tài nguyên có đặc tính quý hiếm, đòi hỏi con người cần phải có ý thức bảo tồn, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả

I. Tài nguyên thiên nhiên...

2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên

❖ Theo công dụng của tài nguyên có:

Nguồn năng lượng
Khoáng sản
Nguồn tài nguyên rừng
Đất đai
Nguồn nước
Biển và thủy sản
Khí hậu

I. Tài nguyên thiên nhiên...

2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên

❖ Theo khả năng tái sinh có:

- **Tài nguyên hữu hạn:** là tài nguyên có giới hạn nhất định về trữ lượng, và trữ lượng giảm dần cùng với quá trình khai thác, sử dụng của con người. Tài nguyên hữu hạn gồm 2 loại: **Không thể tái tạo và có thể tái tạo.**
- **Tài nguyên vô hạn:** là tài nguyên có thể tự tái tạo liên tục, không cần đến sự tác động của con người.

Tài nguyên thiên nhiên



I. Tài nguyên thiên nhiên...

3. Sở hữu tài nguyên

❖ Trên thế giới có nhiều hình thức sở hữu tài nguyên

- Đất đai, tài nguyên thuộc sở hữu tư nhân hoặc của nhà nước: Ví dụ: Thái lan, Indonexia, Hoa kỳ...
- Tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân: Việt Nam, Trung Quốc.

II. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế

1. Tài nguyên thiên nhiên là một yếu tố nguồn lực quan trọng
2. Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tạo tích lũy vốn và phát triển ổn định
3. Căn bệnh Hà Lan – Một bài học trong khai thác tài nguyên thiên nhiên.
4. Tài nguyên thiên nhiên và giới hạn đối với sự phát triển



Are Natural Resources Good or Bad for Development?

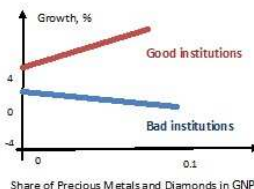


Table 1. Growth and Corruption in Mineral-Abundant and Non-Mineral Abundant Developing Countries, 1965-2000

1965-1990	1. Mineral-Abundant Developing Countries (2)	2. Non-Mineral-Abundant Developing Countries (2)
Median GDP Growth Rate 1965-90 (Range)	4.3 (2.5 - 12.4)	5.6 (1.5 - 9.5)
Median Corruption Index 1980-85 (1) (Range)	3.9 (0.2 - 6.5)	3.6 (0.7 - 8.8)
1990-2000	1. Mineral-Abundant Developing Countries	2. Non-Mineral-Abundant Developing Countries
Median GDP Growth Rate 1990-2000 (Range)	4.0 (1.6 - 7.0)	3.7 (-0.6 - 10.3)
Median Corruption Index 1996 (Range)	3.3 (0.7 - 6.8)	3.2 (1.0 - 5.0)

III. Thị trường một số tài nguyên

1. Thị trường đất đai
2. Thị trường năng lượng

IV. Biến đổi khí hậu và phát triển

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo trong một giai đoạn nhất định (tính bằng thập kỷ hay hàng triệu năm)

Những biểu hiện của biến đổi khí hậu

- Sự nóng lên của khí quyển và trái đất nói chung
- Sự thay đổi chất lượng và thành phần của khí quyển
- Sự dâng cao mức nước biển do băng tan
- Sự thay đổi cường độ hoạt động của chu trình khí quyển, nước, và sinh địa hóa khác
- Sự thay đổi chất lượng và thành phần của thủy quyển, địa quyển...

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHỮNG GÌ ?



United Nations Development Programme

Mô hình thay đổi về lượng mưa

Nam Á

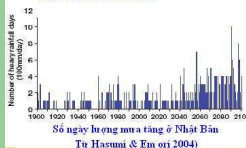
- Mùa đông khô hơn, mùa hè ẩm ướt hơn
- Mưa ít nhưng những trận mưa lớn lại nhiều hơn ở phía Bắc Pakistan, Bắc (và một phần phía tây, miền trung) Ấn Độ, Bangladesh, Myanmar
- Đông chảy cũng biến động theo mùa - cao vào mùa hè, thấp vào mùa đông
- Vào mùa hè, lượng nước tăng cũng không có lợi, gia tăng áp lực thiếu nước cho mùa đông.

Tây Á

- Lượng mưa tăng ở các mùa
- Lượng mưa có xu hướng tăng dày hơn
- Ít mưa ở Nam Trung Quốc, nhiều ở Tây Bắc Trung Quốc
- Mưa nhiều ở Yangtze nhưng một số mô hình dự án là gió mùa sẽ rút sớm hơn

Đông Nam Á

- Những vấn đề chưa chắc chắn không đáng kể nhưng lượng mưa tăng ở hầu hết các nơi, biến đổi theo mùa rõ rệt ở vùng này
- Gợi ý tăng lượng mưa ở Bắc Indonesia & Philippines với việc giảm ở Nam quần đảo Indonesia



Rủi ro

- Tăng rủi ro về lũ lụt (Và Gió mùa mùa hè)
- Tăng mức áp về nước vào mùa đông (Nam Á)
- Tăng rủi ro về hạn hán (Và Indonesia)
- Tăng những biến đổi về gió mùa?

22

Tác động đến biển

- Ngập lụt gây thiệt hại về đất và các nguồn tài nguyên khác**
- Nước biển dâng lên 1m:**
 - mất 2500 km² of rừng được trên khắp Châu Á
 - 1000 km² đất canh tác và diện tích nuôi trồng thủy sản trở thành đầm lầy ngập mặn
 - 5000 km² đồng bằng sông Hồng và 15,000-20,000 km² đồng bằng sông Mekong ngập lụt
- Nước biển dâng cùng với nước ngầm rút sẽ gây ra hiện tượng xâm nhập mặn**
- Mức cực đại:**
- Tăng cường độ của các cơn bão nhiệt đới cũng như hướng đi phức tạp của chúng**
- Tăng tần suất và cường độ của các cơn bão nhiệt đới trên vịnh Bengal**
- Những tác động khác:**
- ~30% dải san hô ngầm của châu Á có thể bị mất đến năm 2040 do biến đổi khí hậu và các ảnh hưởng khác
 - Nhiệt độ cao ở mức cực đại
 - Axit hóa đại dương – giảm tốc độ tăng trưởng của các dải san hô ngầm
 - Có thể tăng cường độ và tần suất của bão nhiệt đới (ở một số nơi)
 - Biến đổi về kết cấu hệ sinh thái, động vật ở dải san hô (khí hậu+ tác động trực tiếp do con người)
 - Tác động do con người (ô nhiễm, thiệt hại về mặt vật chất do công nghiệp tàu thuyền, du lịch...)

Tác động bất lợi về nguồn lợi hải sản (ảnh hưởng hệ sinh thái san hô, các loài cá, tôm, mực, cua, ốc, sò, nghêu, trai, hàu, v.v.)

Tác động đến phát triển

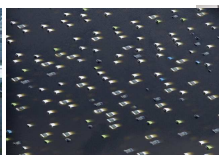
- An ninh lương thực**
- Tăng cường các biến động về thời tiết ảnh hưởng nhiều nhất đến sinh kế của nông dân và các tiểu chủ
- Tác động đến mùa màng có thể làm trầm trọng hơn tình hình an ninh lương thực, giá cả lương thực tăng ảnh hưởng đến nền kinh tế
- Tổn thất về nguồn lợi biển ảnh hưởng đến an ninh lương thực cho người dân ven biển
- Rủi ro thiên tai**
- Nước biển dâng, các thay đổi về cường độ và tần suất của các cơn bão nhiệt đới làm tăng rủi ro đối với số lượng lớn người dân ven biển
- Rủi ro ven biển đối với việc định cư (e.g. các thành phố lớn) có thể gây ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế
- Rủi ro do lũ dâng do xu hướng mưa nhiều
- Rủi ro do hạn hán cũng tăng ở một số vùng, đi kèm là rủi ro về hỏa hoạn
- Tác động đến sức khỏe**
- Bệnh tiêu chảy tăng ở Đông, Nam và Đông Nam Á do nhiều trận lũ lụt & hạn hán
- Nhiệt độ nước khu vực duyên hải tăng dẫn đến lan rộng dịch tả và ngộ độc ở Nam Á
- Tình trạng mệt mỏi/kiệt sức do nóng (người già, người dân nông thôn và công nhân làm việc ngoài trời là những người dễ bị tổn thương nhất)

Nguồn: IPCC (2007)

2011

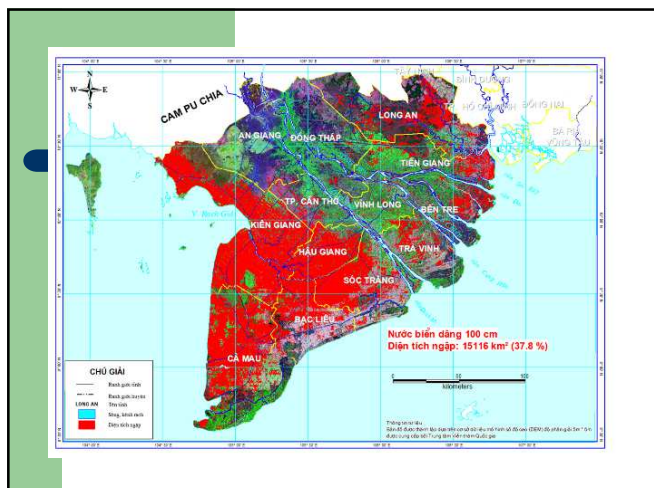
Thái Lan

- 560 người thiệt mạng
- 10.000 khu CN ngập
- 7 tỷ USD\$ tổn thất



- Hậu quả có thể khi mực nước biển dâng thêm 1m**

- Ở hạ lưu Ai Cập, 6 triệu người phải di dời và 4,500 kms² đất nông nghiệp bị ngập
- Ở Việt Nam, 22 triệu người phải di dời
- Ở Bangladesh, 18% diện tích đất bị ngập lụt ảnh hưởng đến 11% dân số
- Ở Maldives, hơn 80 % diện tích đất sẽ thấp hơn mực nước biển nếu dâng thêm 1m





CHƯƠNG VIII:

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ



CHƯƠNG IX:

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

Thương mại quốc tế và phát triển

- I. Một số lý thuyết thương mại quốc tế và phát triển kinh tế
- II. Các chiến lược thương mại quốc tế vì phát triển
- III. Cân cân thanh toán và nợ nước ngoài

I. Một số lý thuyết thương mại quốc tế và phát triển kinh tế

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối
2. Lý thuyết lợi thế so sánh
3. Lý thuyết lợi thế nguồn lực trong thương mại quốc tế

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- Nếu quốc gia A có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng X so với nước B, và nước B có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng Y rẻ hơn so với nước A, thì lúc đó mỗi quốc gia nên tập trung vào sản xuất mặt hàng mình có lợi thế và xuất khẩu sang quốc gia kia. Như vậy, cả hai quốc gia sẽ cùng được lợi.
- Lợi thế tuyệt đối: xác định theo NSLĐ tuyệt đối, nếu nước nào có chi phí lao động thấp hơn (NSLĐ cao hơn) về sản xuất một loại sản phẩm nào thì nước đó có lợi thế tuyệt đối so với nước khác về mặt hàng đó

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối

Giả sử: mỗi nước có 1400 giờ công lao động
Thời gian cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm

Nước	Tivi (giờ/cái)	Rau muống (giờ/tấn)
Nhật Bản	20	7
Việt Nam	35	5

2. Lý thuyết lợi thế so sánh

Giả sử: mỗi nước có 1400 giờ công lao động
Thời gian cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm

Nước	Tivi (Giờ/cái)	Gạo (Giờ/tấn)	Chi phí cơ hội để sản xuất Tivi tính theo gạo	Chi phí cơ hội để sản xuất gạo theo tivi
Nhật	20	5	4	1/4
Việt Nam	35	7	5	1/5

2. Lý thuyết lợi thế so sánh

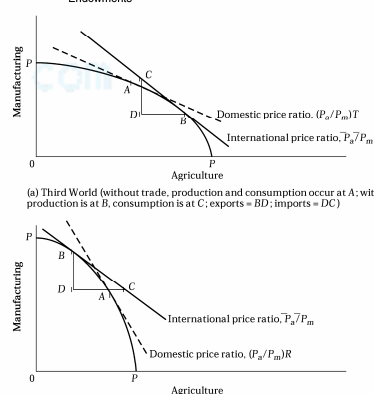
- Một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng có giá cả thấp hơn một cách tương đối so với quốc gia kia. Nói cách khác mỗi quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà quốc gia đó có thể sản xuất với hiệu quả cao hơn một cách tương đối với quốc gia kia. Như vậy cả hai nước đều thu được lợi ích.

3. Lý thuyết lợi thế nguồn lực trong thương mại quốc tế (Heckscher-Ohlin)

- Một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất dồi dào của quốc gia. Như vậy cả hai nước đều thu được lợi ích.
- Hai định đề của Heckscher-Ohlin:
 - Mỗi sản phẩm có nhu cầu hao phí nguồn lực khác nhau
 - Sản phẩm nhu cầu nhiều lao động
 - Sản phẩm nhu cầu nhiều vốn
 - Mỗi nước có lợi thế nguồn lực khác nhau
 - Các nước đang phát triển: lợi thế vốn
 - Các nước phát triển: lợi thế lao động
- Nội dung phân công trong TMQT theo lợi thế nguồn lực:

Lợi ích của thương mại quốc tế

Figure 12.2 Trade with Variable Factor Proportions and Different Factor Endowments



II. Các chiến lược thương mại quốc tế

1. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô
2. Chiến lược thay thế nhập khẩu
3. Chiến lược hướng về xuất khẩu

1. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

- ❖ **Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của LDCs**
 - Các sản phẩm dựa trên lợi thế tự nhiên của mình (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, sức lao động)
 - Xuất khẩu phụ thuộc vào một vài mặt hàng sơ chế.

14 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2011

Mặt hàng/dịch vụ	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng (giảm -) so với năm 2010 (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)
1. Dệt may	14	25,1	14,54
2. Dầu thô	7,2	45,9	7,48
3. Điện thoại	6,9	197,3	7,17
4. Giấy dệt	6,5	27,3	6,75
5. Thủy sản	6,1	21,7	6,33
6. Điện tử, máy tính	4,2	16,9	4,36
7. Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng	4,1	34,5	4,26
8. Gỗ và sản phẩm gỗ	3,9	13,7	4,05
9. Gạo	3,6	12,2	3,74
10. Cao su	3,2	35	3,32
11. Cà phê	2,7	48,1	2,8
12. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2,7	-5,2	2,8
13. Phương tiện vận tải và phụ tùng	2,4	51,3	2,49
14. Xăng dầu	2,1	53,6	2,18
Tổng cộng (1-14)	69,6	34,2	72,3

Nội dung của chiến lược

Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô là xuất khẩu những sản phẩm dựa trên lợi thế tự nhiên, chưa qua chế biến hoặc đang ở dạng sơ chế:

- sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- sản phẩm khai thác khoáng sản: dầu mỏ, than, quặng,

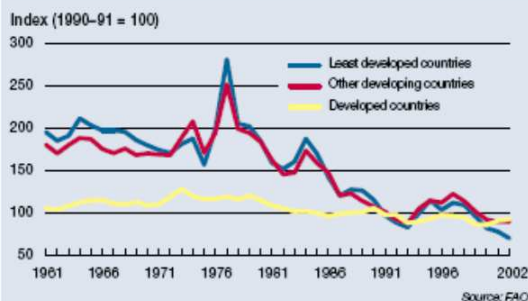
Tác dụng chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô

- Giải quyết vấn đề thiếu vốn
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng
 - Tăng cường sử dụng các yếu tố sản xuất lao động, đất đai, tài nguyên
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
 - Phát triển ngành có lợi thế tài nguyên, lao động
 - Phát triển ngành có mối liên kết ngược
 - Phát triển ngành có mối liên kết xuôi

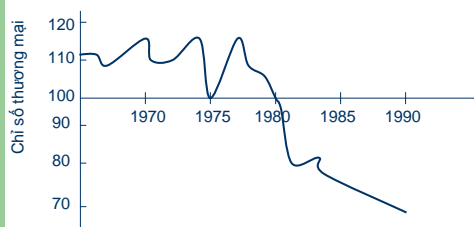
Những trở ngại của chiến lược

- + Trở ngại về thị trường
- + Cung sản phẩm thô: có xu hướng không ổn định
- + Cầu sản phẩm thô: giảm hoặc tăng chậm
- + Giá cả so sánh với sản phẩm chế biến (Hệ số trao đổi sản phẩm) có xu hướng giảm:
$$In = \frac{\text{Giá bình quân hàng hóa xuất khẩu}}{\text{Giá bình quân hàng hóa nhập khẩu}}$$

**Barter terms of trade for agriculture versus manufactures:
indexed ratios of agricultural export unit values to
manufacturing export unit values of developed countries**

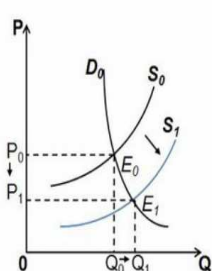


**Tỷ giá mậu dịch của LDCs phi dầu lửa
1965-88 (1975=100)**

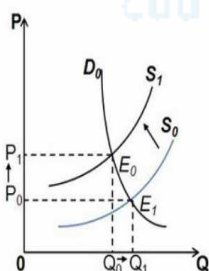


Khảo sát thu nhập các nước xuất khẩu thô

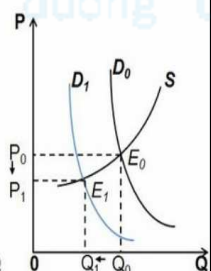
Thu nhập giảm
khi cung sản phẩm thô
xuất khẩu tăng



Thu nhập tăng
khi cung sản phẩm thô
xuất khẩu giảm



Thu nhập giảm
khi cầu sản phẩm thô
xuất khẩu giảm



Giải pháp khắc phục những trở ngại

**• Quan điểm về xuất khẩu thô ở các nước
đang phát triển**

- Không nên coi là chiến lược lâu dài
- Phải có giải pháp nhằm ổn định thu nhập cho các nước xuất khẩu thô

Hai khuyến cáo của Liên hiệp quốc:

Giải pháp khắc phục những trở ngại (tiếp)

Khuyến cáo 1: thiết lập trật tự thế giới mới

- + Những nước xuất khẩu cùng 1 loại sản phẩm thô thành lập hiệp hội xuất khẩu.
- + Thực chất: ký kết hiệp định nhằm xây dựng lượng cung ứng sản phẩm thô trên thị trường quốc tế sao cho ổn định
- + Mục đích: ổn định lượng cung → ổn định giá → ổn định thu nhập.

Giải pháp khắc phục những trở ngại (tiếp)

Khuyến cáo hai: Kho đệm dự trữ quốc tế

- Nội dung: Các nước xuất khẩu và nhập khẩu cùng 1 sản phẩm thô thành lập một quỹ chung (gọi là kho đệm dự trữ)
- Cơ chế hoạt động:
 - + Nếu giá thị trường giảm: kho đệm mua hàng vào.
 - + Nếu giá tăng: bán hàng ra.

Giải pháp khắc phục những trở ngại (tiếp)

- Thiết lập các hiệp định hàng hoá quốc tế
- Thành lập các tổ chức quốc tế cùng xuất khẩu một loại hàng hoá
- Trợ giúp của chính phủ
- Xây dựng các kho đệm dự trữ quốc tế

2. Chiến lược thay thế nhập khẩu

- Khái niệm: hướng sản xuất và tiêu dùng trong nước vào thị trường nội địa.
- Mục đích
 - + Chuyển hướng sản xuất và xuất khẩu, khắc phục mức độ trầm trọng trong thâm hụt cán cân thương mại và thanh toán quốc tế ở các nước đang phát triển
 - + Chiến lược nuôi dưỡng ngành công nghiệp non trẻ ở các nước đang phát triển

Chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- Trình tự thực hiện chiến lược:
 - + Giai đoạn đầu: hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng cuối cùng
 - + Giai đoạn hai: Hạn chế nhập khẩu hàng hóa trung gian
 - + Cuối cùng: xóa bỏ chính sách hạn chế nhập khẩu

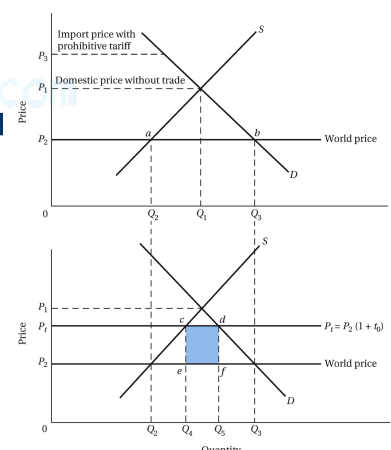
Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu

- Có thị trường trong nước đủ lớn
- Làm chủ công nghệ sản xuất
- Có chính sách bảo hộ mạnh của chính phủ
 - Thuế nhập khẩu
 - Hạn ngạch (quota)
 - Trợ cấp, trợ giá, bù lỗ

Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- Bảo hộ bằng thuế quan
 - Khái niệm: chính phủ đánh thuế với mức thuế suất: $t = \%P_w (P_w - \text{giá quốc tế của hàng hóa nhập khẩu})$.
 - Kết quả: làm cho P_d (giá trong nước của hàng hóa nhập khẩu) tăng lên
$$P_d = P_w \times (1 + t)$$
 - Hiệu ứng:
 - + Lượng hàng nhập giảm đi
 - + Khuyến khích sản xuất trong nước.

Hiệu ứng của chính sách bảo hộ thuế quan



Điều kiện thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (tiếp)

- Bảo hộ bằng hạn ngạch (Quota): Chính phủ thực hiện mục tiêu giảm lượng hàng nhập bằng cách khống chế trước lượng hàng nhập khẩu, thông qua việc cấp giấy phép nhập khẩu cho các tổ chức có đủ điều kiện.

Những hạn chế của chiến lược thay thế nhập khẩu

- Những ngành thay thế nhập khẩu vẫn hoạt động không hiệu quả, tồn kém, giảm khả năng cạnh tranh
- Người hưởng lợi từ chiến lược này lại là các công ty nước ngoài
- Khuyến khích CN sử dụng nhiều vốn phục vụ thói quen tiêu dùng của người giàu
- Chiến lược này làm nảy sinh nhiều tiêu cực
- Hạn chế xu hướng công nghiệp hóa đất nước
- Tác động tới XK các sản phẩm sơ chế do năng tỷ giá hối đoái nhân tạo
- Làm gia tăng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

3. Chiến lược hướng về xuất khẩu

- **Nội dung chiến lược**: hướng sản xuất trong nước ra thị trường quốc tế
- **Mục đích**
 - + Đưa ra những chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới.
 - + Chiến lược này khác với chiến lược thay thế nhập khẩu ở chỗ nó sử dụng khả năng cạnh tranh để thúc đẩy đầu tư, tăng năng suất, học hỏi và tiếp thu công nghệ mới nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

3. Chiến lược hướng về xuất khẩu (tiếp)

- Trình tự thực hiện chiến lược:
 - + **Giai đoạn đầu**: Thực hiện sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều nhất những yếu tố có sẵn trong nước (lao động, tài nguyên...)
 - + **Giai đoạn hai**: Chuyển sang sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng tinh xảo hơn → lợi thế cạnh tranh cũng chuyển sang các mặt hàng đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao

Điều kiện thực hiện chiến lược

- Ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện cơ bản cho sự thành công của chiến lược
- Phát triển nền giáo dục hợp lý và các cơ sở đào tạo để cung cấp lực lượng lao động có kỹ năng
- Dỡ bỏ hạn ngạch, thuế quan và các hình thức bảo hộ khác.
- Thả nổi tiền tệ theo tỷ giá hối đoái do thị trường
- Giảm gánh nặng pháp lý không cần thiết, giảm chi phí các thủ tục hành chính, tệ quan liêu
- Duy trì thị trường các yếu tố sản xuất linh hoạt.
- Chính phủ đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng vật chất để hỗ trợ xuất khẩu
- Xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất,

Tác động của chiến lược hướng về XK

- Cải thiện cán cân thương mại và thanh toán quốc tế
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng có hiệu quả
- Nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế
- Mở rộng, tiếp cận thị trường, công nghệ mới, ý tưởng mới.

Hạn chế của chiến lược

- Rủi ro về thị trường xuất khẩu → Bị động trong việc xuất khẩu
- Vấp phải rào cản do các nước nhập khẩu dựng lên
- Bỏ quên thị trường trong nước
- Lợi ích của quốc gia thấp nếu phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu
- Cuộc đua về giữ giá nhân công thấp
- Gia tăng sự bất bình đẳng về thu nhập...

Kết quả ước lượng của Shu & Trefler Trade and inequality in developing countries: a general equilibrium analysis

	OLS (1)	IV (7)	IV (8)
Wage Inequality Equation (14)			
Export Share Shifts ΔZ_H	0.73 (4.48)	0.79 (2.69)	0.78 (2.35)
Southern Skill Supply $\Delta \ln(H_H/L_H)$	0.34 (3.82)	0.34 (3.81)	0.34 (3.81)
Adjusted R^2	0.64	0.60	0.60
Export Share Shift Equation (15)			
Southern Catch-up ^a : γ^m_{LH}		0.17 (3.02)	0.18 (3.42)
Relative Size $\Delta \ln(L_H/L_N)$		0.01 (1.47)	
Northern Skill Supply $\Delta \ln(H_N/L_N)$		-0.39 (-1.41)	
Southern Skill Supply $\Delta \ln(H_H/L_H)$		0.08 (0.90)	0.04 (0.55)
R^2		0.50	0.45
F-test: $\Delta \ln(L_H/L_N) = \Delta \ln(H_N/L_N) = 0$		1.67	
Hausman Test (χ^2 -statistics) ^c		0.23	0.16
Overidentification Test (χ^2) ^c		0.19	

III. Cán cân thanh toán và nợ nước ngoài

1. Cán cân thanh toán quốc tế
2. Nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

- Khái niệm hay quan niệm về CCTQT
- Là bảng cân đối, so sánh và đối chiếu giữa các khoản tiền thu được từ ở nước ngoài với các khoản tiền phải chi trả cho nước ngoài
- Là một biểu tổng hợp phản ánh tất cả các giao dịch dưới hình thức tiền tệ của một nước với các nước khác
- Là một bản báo cáo thống kê ghi chép và phản ánh các giao dịch kinh tế giữa những người cư trú với người không cư trú (IMF).

Vai trò của cán cân thanh toán quốc tế

- Ở tầm quản lý kinh tế vĩ mô:
 - Chính sách đối ngoại nói chung và chính sách thương mại quốc tế nói riêng
 - Kiểm soát sự di chuyển của các luồng vốn: Đầu tư nước ngoài và xuất khẩu vốn
 - Điều hành chính sách tỷ giá
- Ở tầm vi mô:
 - Cung cầu ngoại tệ và dự đoán sự biến động tỷ giá
 - Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu
 - Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế

- Cán cân vãng lai – current account balance: Phản ánh các luồng thu nhập và chi tiêu
 1. Cán cân thương mại
 2. Cán cân dịch vụ
 3. Cán cân thu nhập
 4. Cán cân chuyển giao vãng lai một chiều
- Cán cân di chuyển vốn – capital account balance: Phản ánh sự thay đổi về tài sản và nguồn vốn
 1. Cán cân di chuyển vốn dài hạn
 2. Cán cân di chuyển vốn ngắn hạn
 3. Cán cân di chuyển vốn một chiều

Cán cân thương mại-Trade Balance

- Đối chiếu và so sánh các khoản thu từ xuất khẩu được phản ánh bên “Có” với dấu “+” và chi cho nhập khẩu hàng hoá ghi ở bên “Nợ” với dấu “-”
- Khi thu nhập từ xuất khẩu lớn hơn chi cho nhập khẩu thì cán cân thương mại thặng dư và ngược lại.
- Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng của cán cân thương mại: Tỷ giá, lạm phát, giá cả hàng hoá, thu nhập, chính sách thương mại quốc tế, v.v...
- Cán cân thương mại có ảnh hưởng rất lớn đến cán cân thanh toán quốc tế đồng thời tác động trực tiếp đến cung, cầu, giá cả hàng hoá và sự biến động của tỷ giá, tiếp đến, sẽ tác động đến cả cung cầu nội tệ và tình hình lạm phát trong nước.

Cán cân dịch vụ

- Bao gồm các khoản thu – chi về các hoạt động dịch vụ: vận tải, tài chính, viễn thông, y tế, giáo dục và các dịch vụ khác.
- Các dịch vụ cung ứng cho người không cư trú sẽ làm tăng cung ngoại tệ, được ghi vào bên “Có” với dấu “+” và ngược lại, các dịch vụ nhận cung ứng phát sinh cầu ngoại tệ sẽ ghi vào bên “Nợ” với dấu “-”.
- Cán cân dịch vụ của các nước có quy mô và tỷ trọng trong tổng giá trị cán cân thanh toán quốc tế ngày càng tăng
- Giá trị dịch vụ xuất nhập khẩu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố bao gồm: Thu nhập, tỷ giá, giá cả dịch vụ, và các yếu tố về tâm lý, chính trị, xã hội.

Cán cân thu nhập

- Bao gồm những khoản thu nhập của người lao động (tiền lương, thưởng), thu nhập từ đầu tư và tiền lãi của những người cư trú và không cư trú
- Các khoản thu nhập của người cư trú được trả bởi người không cư trú sẽ làm tăng cung ngoại tệ nên được ghi vào bên “Có” với dấu “+”. Ngược lại các khoản chi trả cho người không cư trú sẽ làm phát sinh cầu ngoại tệ, sẽ được ghi vào bên “Nợ” với dấu “-”
- Các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thu nhập bao gồm quy mô thu nhập (mức tiền lương, thưởng, tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động đầu tư và lãi suất) và các yếu tố thuộc môi trường kinh tế, chính trị, xã hội.

Cán cân chuyển giao vãng lai

- Bao gồm những khoản viện trợ không hoàn lại, giá trị của những khoản quà tặng và các chuyển giao khác bằng tiền và hiện vật cho mục đích tiêu dùng giữa người cư trú và không cư trú: Phản ánh sự phân phối lại thu nhập
- Các khoản thu (nhận) phát sinh cung ngoại tệ/cầu nội tệ nên được ghi vào bên “Có” với dấu “+”. Ngược lại, các khoản chi (cho) phát sinh cầu ngoại tệ/cung nội tệ nên được hạch toán vào bên “Nợ” với dấu “-”
- Quy mô và tình trạng cán cân chuyển giao vãng lai một chiều phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố thuộc về môi trường kinh tế, tâm lý, tình cảm, chính trị - xã hội và ngoại giao giữa các nước.

Cán cân di chuyển vốn dài hạn

- Bao gồm các khoản vốn đi ra hay đi vào của khu vực tư nhân và khu vực nhà nước dưới các hình thức đầu tư trực tiếp, gián tiếp và các hình thức đầu tư dài hạn khác.
- Luồng vốn đi vào phản ánh sự gia tăng của Nguồn vốn (TSN), nhưng làm tăng cung ngoại tệ nên vẫn được ghi “Có” với dấu “+”. Ngược lại, luồng vốn đi ra phản ánh sự ra tăng của TS (TSC) song lại làm tăng cầu ngoại tệ nên vẫn được ghi vào bên “Nợ” với dấu “-”
- Quy mô và tình trạng cán cân vốn dài hạn phụ thuộc vào các nhân tố như: Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng dài hạn, hiệu quả biên của vốn đầu tư (MEI hay ICOR) và các yếu tố thuộc về môi trường đầu tư, sự ổn định về chính trị, xã hội.

Cán cân di chuyển vốn ngắn hạn

- Cũng bao gồm các khoản vốn đi ra hay đi vào của khu vực tư nhân (chiếm tỷ trọng lớn) và khu vực nhà nước nhưng dưới rất nhiều các hình thức khác nhau: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, các hoạt động trên kinh doanh ngoại hối và giấy tờ có giá ngắn hạn kể cả các luồng vốn đầu cơ.
- Luồng vốn đi vào phản ánh sự gia tăng của NV (TSN), như đã đề được cập, do làm tăng cung ngoại tệ nên vẫn được ghi “Có” với dấu “+”. Ngược lại, luồng vốn đi ra phản ánh sự ra tăng của TS (TSC) song lại làm tăng cầu ngoại tệ nên vẫn được ghi vào bên “Nợ” với dấu “-”.
- Khác với cán cân vốn dài hạn, quy mô và tình trạng cán cân vốn ngắn hạn phụ thuộc vào các nhân tố như: Chênh lệch tỷ giá, tỷ suất lợi tức kỳ vọng ngắn hạn, lãi suất và các yếu tố thuộc về môi trường kinh tế, chính trị - xã hội.

Cán cân di chuyển vốn một chiều

- Bao gồm các khoản chuyển giao vốn một chiều như viện trợ không hoàn lại với mục đích đầu tư, các khoản nợ được xoá.
- Khi được nhận các khoản viện trợ không hoàn lại và được xoá nợ, tương tự như luồng vốn đi vào, gia tăng NV (TSN), làm tăng cung ngoại tệ nên được ghi "Có" với dấu "+". Ngược lại, khi viện trợ hay xoá nợ cho người không cư trú, luồng vốn đã đi ra làm tăng cầu ngoại tệ nên được ghi vào bên "Nợ" với dấu "-".
- Khác với các cán cân vốn trên đây, quy mô và tình trạng cán cân chuyển giao vốn một chiều phụ thuộc chủ yếu vào các mối quan hệ ngoại giao, hợp tác kinh tế - chính trị - xã hội giữa các nước có chung lợi ích và tình hữu nghị đặc biệt.

Ví dụ
một
bảng
cán
cân
toán
quốc
tế

Nội dung	Thu (+)	Chi (-)	Cán cân bộ phận	Cán cân tích lũy
- Xuất khẩu hàng hoá	+150			
- Nhập khẩu hàng hoá		-200		
Cán cân thương mại			-50	-50
- Thu xuất khẩu dịch vụ	+120			
- Chi nhập khẩu dịch vụ		-160		
Cán cân dịch vụ			-40	-90
- Thu từ thu nhập	+20			
- Chi trả thu nhập		-10		
Thu nhập			+10	-80
- Thu chuyển giao vãng lai	+30			
- Chi chuyển giao vãng lai		-20		
Chuyển giao vãng lai			+10	-70
- Vốn dài hạn chảy vào	+140			
- Vốn dài hạn chảy ra		-50		
Cán cân vốn dài hạn			+90	20
- Vốn ngắn hạn chảy vào	+20			
- Vốn ngắn hạn chảy ra		-55		
Cán cân vốn ngắn hạn			-35	-15
- NHTW bán ngoại hối	+100			
- NHTW mua ngoại hối		-85		
Dự trữ ngoại hối			+15	0
TỔNG THU (+), CHI (-)	+580	-580	0	0

Một số phân tích cơ bản

- Cán cân vãng lai = Cán cân hữu hình + cán cân vô hình
- Cán cân cơ bản = Cán cân vãng lai + cán cân di chuyển vốn dài hạn
- Cán cân tổng thể = Cán cân vãng lai + Cán cân di chuyển vốn + Sai sót
- Cán cân bù đắp chính thức = - Cán cân tổng thể

Thâm hụt & thặng dư cán cân thương mại

- Thâm hụt và thặng dư cán cân thương mại thường quyết định đến tình trạng của cán cân vãng lai
- Để cân bằng cán cân thương mại, các biện pháp chủ yếu thường được áp dụng sẽ tác động vào lượng hàng hoá xuất nhập khẩu thông qua các hình thức thuế quan, quotas, v.v... và tác động vào tâm lý tiêu dùng hàng hoá nhập khẩu của công chúng.

Thâm hụt và thặng dư cán cân vãng lai

- Cán cân vãng lai gồm cán cân thương mại (hữu hình), cán cân dịch vụ, thu nhập và các chuyển giao vãng lai (vô hình)
- Phân tích cán cân vãng lai có ý nghĩa rất quan trọng trong quản lý kinh tế vĩ mô vì tình trạng của cán cân này tác động trực tiếp đến tỷ giá, lãi suất, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và cuối cùng tác động đến cán cân tổng thể
- Để tác động đến tình trạng của cán cân vãng lai, cần phải có thêm các giải pháp tổng thể về tài khoá và tiền tệ hơn là chỉ các giải pháp về chính sách thương mại quốc tế và tác động vào tâm lý tiêu dùng

Thâm hụt và thặng dư cán cân cơ bản

- Cán cân cơ bản bao gồm cán cân vãng lai và cán cân di chuyển vốn dài hạn.
- Tình trạng cán cân cơ bản có tác động một cách không rõ ràng đến nền kinh tế tùy theo cách tiếp cận.
- Đối với các nước đang phát triển, vốn là yếu tố cần thiết để thực hiện công nghiệp và hiện đại hoá, thặng dư cán cân cơ bản nhìn chung được coi là dấu hiệu tích cực.
- Các chính sách thu hút vốn đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp là giải pháp cơ bản cho vấn đề này.

Thâm hụt và thặng dư cán cân tổng thể

- Tình trạng của cán cân tổng thể là rất quan trọng và tác động trực tiếp đến nền kinh tế và sự vận hành các chính sách vĩ mô, đặc biệt khi cán cân tổng thể ở tình trạng thâm hụt
- Các giải pháp cân bằng đối với cán cân tổng thể khi ở tình trạng thặng dư không những không khó mà luôn mang lại những hiệu ứng tích cực, kể cả trong ngắn hạn và dài hạn
- Ngược lại, các biện pháp cân bằng khi ở tình trạng thâm hụt không những khó khăn hơn mà tác động mặt trái thường rất nặng nề, thậm chí có thể mang lại những hậu quả trong dài hạn
- Cân bằng cán cân tổng thể cần lựa chọn và thực hiện các giải pháp một cách hết sức thận trọng.

Cân bằng cán cân thanh toán

Khi cán cân thanh toán quốc tế ở tình trạng thặng dư

- Tăng nhập khẩu: hàng hoá tiêu dùng và tư liệu sản xuất nâng cao mức sống và điều kiện sản xuất trong nước
- Giảm xuất khẩu, đặc biệt nguyên liệu thô để duy trì tài nguyên quốc gia và môi trường
- Tăng xuất khẩu vốn ra nước ngoài để tận dụng hiệu quả sử dụng vốn và phát huy ảnh hưởng, mở rộng thị trường
- Tăng dự trữ quốc tế, mua lại các khoản nợ.

Cân bằng cán cân thanh toán

Khi cán cân thanh toán ở tình trạng thâm hụt

- Vận hành chính sách thương mại quốc tế theo hướng tăng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu: giới hạn kinh tế của chính sách bảo trợ
- Vận hành chính sách tài khoá theo hướng thắt chặt Ngân sách Nhà nước: chính sách "thắt lưng buộc bụng"
- Vận hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt mức cung tiền tệ
- Phá giá tiền tệ để thúc đẩy lượng xuất khẩu đồng thời giảm lượng nhập khẩu: giới hạn của phá giá tiền tệ
- Giảm dự trữ quốc tế thông qua bán các giấy tờ có giá và xuất khẩu vàng
- Vay nợ nước ngoài để thanh toán các khoản chi trả và đến hạn trả: đảo nợ và sự gia tăng nợ (thâm hụt) trong dài hạn
- Tuyên bố tình trạng vỡ nợ hay mất khả năng trả nợ nước ngoài.

Cán cân thanh toán quốc tế của các nước đang phát triển

- o Đặc điểm chung của các nước đang phát triển
- o Nhu cầu nhập khẩu hàng hoá
- o Nhu cầu vốn và sự tham gia tín dụng quốc tế
- o Tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế

	2007	2008	2009 ₺	2010 ₺
CÁN CÂN VANG LẠI	-9,8	-11,1	-8,0	-10,6
Cán cân thương mại	-14,6	-14,2	-8,9	-10,1
Cán cân dịch vụ	-1,3	-1,0	-1,2	-1,9
Thu nhập đầu tư	-3,0	-4,9	-4,9	-5,4
Chuyển tiền	9,0	8,1	7,0	6,9
CÁN CÂN VỐN	23,7	13,4	12,3	9,2
FDI ròng	9,2	10,0	7,4	
Vay trung và dài hạn	2,9	1,1	4,8	
Vốn khác	2,8	2,9	-0,1	
Đầu tư gián tiếp	8,8	-0,6	0,1	
CÁN CÂN TỔNG THỂ	14,3	0,3	-8,8	-4,0

Nguồn: SBV, IMF, WB (2010 là ước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) – Đơn vị: tỷ USD

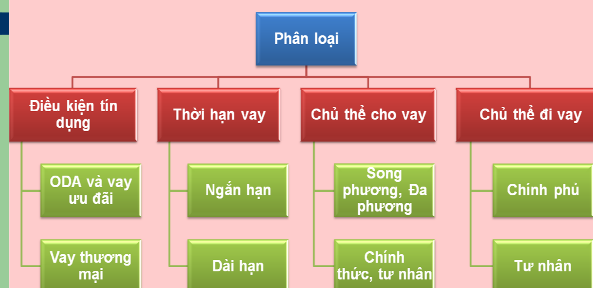
NỢ NƯỚC NGOÀI

Khái niệm

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Luật quản lý nợ công - 2010

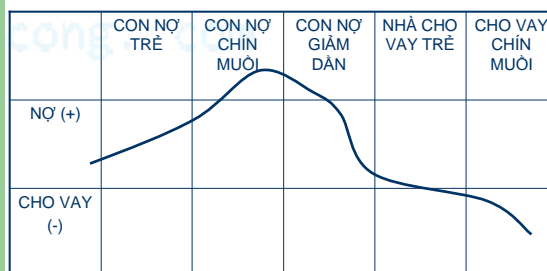
Phân loại nợ nước ngoài



MÔ HÌNH HAI LỖ HỔNG CỦA H. CHENERY

- Có hai cản trở:
 - Lỗ hổng tiết kiệm I – S
 - Lỗ hổng xuất nhập khẩu X - M
- LDC tất yếu phải lấp đầy các hố thâm hụt này bằng cách vay nợ...

LÝ THUYẾT CHU KỲ NỢ CỦA M.P. TODARO



Khủng hoảng nợ

- Khủng hoảng nợ là tình trạng mà một quốc gia không thể trả các khoản nợ và không thể tìm được các nguồn tài trợ để trả nợ.
- Một cuộc khủng hoảng nợ xảy ra nếu một quốc gia không thể hoặc không sẵn sàng để trả tiền lãi và tiền gốc các khoản nợ của họ, hoặc bị mất lòng tin của chủ nợ.
- Khủng hoảng nợ là tình huống mà theo đó một quốc gia không thể trả được các khoản nợ của nó, và thường phải nhờ các nước khác, các tổ chức quốc tế để được hỗ trợ tài chính

GIỚI HẠN NỢ AN TOÀN

- Tổng nợ đến cuối năm so với GDP nhỏ hơn 50%
- Tổng nợ đến cuối năm so với tổng kim ngạch xuất khẩu nhỏ hơn 150%
- Nghĩa vụ nợ so với kim ngạch xuất khẩu nhỏ hơn 15%
- Chỉ nên vay nợ khi ICOR nhỏ hơn 5

Đánh giá mức độ an toàn nợ nước ngoài theo tiêu chí của WB

Thứ tự	Chỉ số	Mức nợ tiềm trọng	Mức độ khó khăn	Mức độ bình thường
1	Tổng số nợ / GDP	$\geq 50\%$	$30 \div 50\%$	$\leq 30\%$
2	Tổng số nợ / xuất khẩu hàng hoá & dịch vụ	$\geq 200\%$	$165 \div 200\%$	$\leq 165\%$
3	Trả nợ hàng năm / xuất khẩu hàng hoá & dịch vụ	$\geq 30\%$	$18 \div 30\%$	$\leq 18\%$
4	Trả nợ hàng năm / GDP	$\geq 4\%$	$2 \div 4\%$	$\leq 2\%$
5	Trả lãi nợ hàng năm / xuất khẩu hàng hoá & dịch vụ	$\geq 20\%$	$12 \div 20\%$	$\leq 12\%$

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

NGUYÊN NHÂN VỠ NỢ

- Sử dụng vay nợ trả nợ kỳ trước
- Sai lầm trong chiến lược sử dụng nguồn vay.
- Không thành công trong chiến lược phát triển đất nước
- Sự thay đổi từ chính các nước chủ nợ
- Nguyên nhân khác

CHƯƠNG X:

Quản lý quá trình phát triển



Quản lý quá trình phát triển

- Quản lý quá trình phát triển quốc gia
- Quản lý quá trình phát triển toàn cầu

I. Quản lý quá trình phát triển quốc gia

1. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội
2. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội
3. Các chính sách phát triển

1. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội

- 1.1. Tổng quan về chiến lược phát triển
- 1.2. Chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2011-2020



1.1 Tổng quan về chiến lược phát triển

1.1.1 Bản chất của chiến lược phát triển

- Chiến lược là tổ hợp các mục tiêu dài hạn và các biện pháp, các cách thức, con đường đạt đến các mục tiêu đó

1.1 Tổng quan về chiến lược phát triển

1.1.1 Bản chất của chiến lược phát triển

- ❖ Chiến lược phát triển KT-XH được hiểu là một bản luận cứ có cơ sở khoa học xác định đường hướng phát triển cơ bản của đất nước trong khoảng thời gian dài (thường là 10, 15, 20... năm)
- ❖ ⇒ Bản chất của chiến lược phát triển thường được hiểu là hướng và cách thức giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong khoảng thời gian dài. Mục tiêu xây dựng các chiến lược phát triển là đạt tới mục đích phát triển KT-XH nhất định và tìm ra hướng đi tối ưu cho quá trình phát triển đó.

1.1 Tổng quan về chiến lược phát triển

1.1.2 Chức năng của chiến lược phát triển

- ❖ Thực hiện định hướng (dài hạn) sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.
- ❖ Chiến lược mà căn cứ cho những hoạch định phát triển toàn diện tiếp theo mang tính trung hạn và ngắn hạn như quy hoạch, kế hoạch, các chương trình phát triển KT-XH
- ❖ ...

1.1 Tổng quan về chiến lược phát triển

1.1.3 Nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển

- ❖ Xác định những căn cứ của chiến lược (kinh nghiệm lịch sử trong quá trình phát triển KT-XH; Đánh giá thực trạng thời điểm hiện tại, Đánh giá dự báo các nguồn lực; đánh giá và dự báo bối cảnh quốc tế, khu vực...)
- ❖ Xác định các quan điểm phát triển cơ bản của chiến lược. Đây là nội dung quan trọng nhất của chiến lược, thể hiện tư tưởng chủ đạo, định hướng của chiến lược
- ❖ Xác định các mục tiêu phát triển (bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể)
- ❖ Xây dựng hệ thống các giải pháp chiến lược: giải pháp về cơ cấu kinh tế; giải pháp thành phần kinh tế; giải pháp phát triển ngành, vùng; giải pháp về nguồn lực, giải pháp về cơ chế vận hành...
- ❖ Xác định các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược: bao gồm lộ trình, các công việc cụ thể cần làm để đưa chiến lược vào thực tế cuộc sống

1. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội

1.2. Chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2011-2020

(Phần này các em đọc trong File đính kèm nhé)

2. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội

2.1. Bản chất của kế hoạch phát triển

2.2. Nội dung của kế hoạch phát triển

2.3. Kế hoạch phát triển KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2011-2015

2.1 Bản chất của kế hoạch phát triển

- ❖ Kế hoạch kinh tế quốc dân là tổng hợp những mục tiêu, phương hướng, chính sách, biện pháp phát triển kinh tế quốc dân, được biểu hiện trong một hệ thống các bản cân đối, trên cơ sở nhận thức và thỏa mãn các yêu cầu của các quy luật kinh tế của nền kinh tế quốc dân, và trên cơ sở khai thác có hiệu quả kinh tế xã hội cao mọi tài nguyên nhân-tài-vật lực của đất nước.
(Từ điển Bách khoa Việt Nam)
- ❖ ⇒ Về bản chất, kế hoạch là sự cụ thể hóa các chiến lược phát triển trong lộ trình dài hạn của đất nước.

2.2. Nội dung của kế hoạch phát triển

- ❖ Xác định những căn cứ của kế hoạch (kinh nghiệm lịch sử trong quá trình phát triển KT-XH; Đánh giá thực trạng thời điểm hiện tại; Đánh giá dự báo các nguồn lực; đánh giá và dự báo bối cảnh quốc tế, khu vực...)
- ❖ Xác định nhiệm vụ tổng quát và các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong giai đoạn nhất định (5 năm, 3 năm, hoặc từng năm)
- ❖ Xác định các chương trình và các lĩnh vực phát triển
- ❖ Các giải pháp lớn để thực hiện kế hoạch, bao gồm: các cân đối vĩ mô chủ yếu, các nguồn lực thực hiện, cơ chế quản lý, bộ máy quản lý...

2. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội

2.3. Kế hoạch 5 năm phát triển KT-XH của Việt Nam giai đoạn 2011-2015

(Phần này các em đọc trong File đính kèm nhé)

3. Các chính sách phát triển

- ❖ Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn
- ❖ Chính sách công nghiệp và công nghiệp hóa
- ❖ Chính sách phát triển thương mại, dịch vụ
- ❖ Chính sách tài chính (tài khóa và tiền tệ)

II. Quản lý quá trình phát triển toàn cầu

1. Những mục tiêu phát triển chung của toàn cầu

2. Phối hợp toàn cầu trong quản lý quá trình phát triển





cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com